CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Số: 01/25

Tên tổ chức, cá nhân:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**
Địa chỉ:	**Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.**
Điện thoại:	**0236.3771405**
Fax:	**0236.3771400**
E-mail:	**kcs@drc.com.vn**

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường:

- ***Tên gọi*** : **Lốp Ô tô cho xe tải nhẹ, xe tải và xe buýt có vận tốc đến 130km/h**
- ***Nhãn hiệu*** : **DPLUS; DRC; DSTAR**
- ***Kiểu, loại, đặc tính kỹ thuật*** : **Phụ lục kèm theo**

Phù hợp với tiêu chuẩn:

- ***Số hiệu, ký hiệu*** : **JIS D 4230:1998**
- ***Tên gọi*** : **Lốp Ô tô**

Thông tin bổ sung:

1. Công bố dựa trên kết quả đánh giá chứng nhận sự phù hợp của Trung tâm Chứng nhận sự phù hợp QUACERT (Giấy chứng nhận số ***SP 326/7.24.14*** có giá trị từ ngày 14/12/2024 đến ngày 13/12/2027).

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm lốp Ô tô mang nhãn hiệu DPLUS; DRC; DSTAR do mình sản xuất kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 2 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400 101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Mẫu 2.CBHC/HQ
28/2012/TT-BKHCN

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34 /TB-SKHCN	*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2025*

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 01/25 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng, địa chỉ Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, cho sản phẩm, hàng hoá:

Tên gọi: Lốp ô tô cho xe tải nhẹ, xe tải và xe buýt có vận tốc đến 130 Km/h.

Kiểu loại, đặc trưng kỹ thuật: Xem tại Phụ lục kèm theo Thông báo này.

Nhãn hiệu: DPLUS; DRC; DSTAR

Phù hợp Tiêu chuẩn JIS D 4230:1998 Lốp ô tô (sản phẩm được chứng nhận sự phù hợp theo Phương thức 5 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012).

Thông báo này có giá trị đến ngày 13/12/2027.

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng;
- Giám đốc Sở (b/cáo);
- Lưu: VT, PTCNĐMST (Trân).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Dương Hoàng Văn Bản

Phụ lục I

KIỂU LOẠI, ĐẶC TRƯNG KỸ THUẬT CỦA SẢN PHẨM LỐP Ô TÔ CHO XE TẢI NHẸ, XE TẢI VÀ XE BUÝT CÓ VẬN TỐC ĐẾN 130 Km/h, NHÃN HIỆU DPLUS; DRC; DSTAR

(LOẠI LỐP Ô TÔ RADIAL (SPECIFICATIONS OF ALL STELL RADIAL TIRE)

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-SKHCN ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
1	Lốp7.50R16/D652/14PR/L	T7.50R16/D652/14PR/L	150	-	-	X		6.00X16	803	218	375	11.5	164	770/110	1
2	Lốp7.50R16/D652/14PR/L-DPLUS	T7.50R16/D652/14PR/L-DP	926	-	DPLUS	X		6.00X16	803	218	375	11.5	164	770/110	1
3	Lốp7.50R16/VS52/14PR/L	T7.50R16/VS52/14PR/L	346	D652	DNSTONE	X		6.00X16	803	218	375	11.5	164	770/110	1
4	Lốp7.50R16/D812/14PR/L	T7.50R16/D812/14PR/L	151	-	-	X		6.00X16	807	218	375	13	155	770/110	2
5	Lốp7.50R16/D652/14PR/L-TUBELESS	T7.50R16/D652/14PR/L-TL	152	-	-		X	6.00X16	803	218	375	11.5	164	770/110	3
6	Lốp8.25R16/D652/16PR/L	T8.25R16/D652/16PR/L	170	-	-	X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	770/110	4
7	Lốp8.25R16/VS52/16PR/L	T8.25R16/VS52/16PR/L	347	D652	DNSTONE	X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	770/110	4
8	Lốp8.25R16/D812/16PR/L	T8.25R16/D812/16PR/L	171	-	-	X		6.50X16	857	239	396	14	160	770/110	5
9	Lốp8.25R16/D831/16PR/L	T8.25R16/D831/16PR/L	172	-	-	X		6.50X16	860	239	396	16	170	770/110	6

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
10	Lốp8.25R20/D812/16PR/K	T8.25R20/D812/16PR/K	180	-	-	X		6.50X20	968	230	454	14.5	180	930/135	7
11	Lốp9.00R20/D831/16PR/K	T9.00R20/D831/16PR/K	200	-	-	X		7.00X20	1028	255	478	18	196	900/131	8
12	Lốp9.00R20/D831/16PR/K-BDE	T9.00R20/D831/16PR/K-BDE	206	-	-	X		7.00X20	1028	255	478	18	196	900/131	9
13	Lốp9.00R20/D842/16PR/K	T9.00R20/D842/16PR/K	201	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	900/131	10
14	Lốp9.00R20/D842/16PR/K-DPLUS	T9.00R20/D842/16PR/K-DP	871	-	DPLUS	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	930/135	10
15	Lốp9.00R20/D842/16PR/K-INMETRO	T9.00R20/D842/16PR/K-IMT	205	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	930/135	10
16	Lốp9.00R20/M4/16PR/K-SPEEDMAX	T9.00R20/M4/16PR/K-SM	204	D842	SPEEDMAX	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	930/135	10
17	Lốp9.00R20/STV18/16PR/K-FIRENZA	T9.00R20/STV18/16PR/K-FZ	835	D842	FIRENZA	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	900/131	10
18	Lốp9.00R20/D842/16PR/K-BDE	T9.00R20/D842/16PR/K-BDE	207	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	900/131	11
19	Lốp9.00R20/D842/16PR/K-MX	T9.00R20/D842/16PR/K-MX	210	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	900/131	12
20	Lốp9.00R20/D842/16PR/K-HS	T9.00R20/D842/16PR/K-HS	211	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	900/131	13
21	Lốp9.00R20/D911/16PR/K	T9.00R20/D911/16PR/K	203	-	-	X		7.00X20	1033	253	478	20.5	196	900/131	14
22	Lốp9.00R20/D911/16PR/K-BDE	T9.00R20/D911/16PR/K-BDE	208	-	-	X		7.00X20	1033	253	478	20.5	196	900/131	15

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
23	Lốp9.00R20/D641/16PR/L	T9.00R20/D641/16PR/L	209	-	-	X		7.00X20	1019	255	478	15	194	900/131	16
24	Lốp9.00R20/D641/16PR/K-DPLUS	T9.00R20/D641/16PR/K-DP	E77			X		7.00X20	1019	255	478	15	194	930/135	16
25	Lốp10.00R20/D651/18PR/G	T10.00R20/D651/18PR/G	251	-	-	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	950/138	17
26	Lốp10.00R20/D651/18PR/L	T10.00R20/D651/18PR/L	250	-	-	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	17
27	Lốp10.00R20/D651/18PR/L-DPLUS	T10.00R20/D651/18PR/L-DP	874	-	DPLUS	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	17
28	Lốp10.00R20/S6/18PR/L-SPEEDMAX	T10.00R20/S6/18PR/L-SM	283	D651	SPEEDMAX	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	17
29	Lốp10.00R20/STV05A/18PR/L-FIRENZA	T10.00R20/STV05A/18PR/L-FZ	276	D651	FIRENZA	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	17
30	Lốp10.00R20/EASYTREADFSD01-A/S/18PR/L	T10.00R20/ESTDFSD01-A/S/18PR/L	E23			X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	17
31	Lốp10.00R20/D651/18PR/L-BDE	T10.00R20/D651/18PR/L-BDE	245	-	-	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	18
32	Lốp10.00R20/D821/18PR/K	T10.00R20/D821/18PR/K	252	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	19
33	Lốp10.00R20/D821/18PR/K-DPLUS	T10.00R20/D821/18PR/K-DP	049	-	DPLUS	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	19
34	Lốp10.00R20/MD4/18PR/K-SPEEDMAX	T10.00R20/MD4/18PR/K-SM	290	D821	SPEEDMAX	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	19
35	Lốp10.00R20/STV22/18PR/K-FIRENZA	T10.00R20/STV22/18PR/K-FZ	275	D821	FIRENZA	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	19

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
36	Lốp10.00R20/D821/18PR/K-BDE	T10.00R20/D821/18PR/K-BDE	246	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	20
37	Lốp10.00R20/D841/18PR/K	T10.00R20/D841/18PR/K	253	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
38	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-DPLUS	T10.00R20/D841/18PR/K-DP	075	-	DPLUS	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
39	Lốp10.00R20/DA101/18PR/K-DEMETER	T10.00R20/DA101/18PR/K-DM	045	D841	DEMETER	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
40	Lốp10.00R20/M3/18PR/K-SPEEDMAX	T10.00R20/M3/18PR/K-SM	273	D841	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
41	Lốp10.00R20/MGM12/18PR/K-MAGNUM	T10.00R20/MGM12/18PR/K-MN	998	D841	MAGNUM	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
42	Lốp10.00R20/NA101/18PR/K-NAMA	T10.00R20/NA101/18PR/K-NM	036	D841	NAMA	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
43	Lốp10.00R20/STV11/18PR/K-FIRENZA	T10.00R20/STV11/18PR/K-FZ	274	D841	FIRENZA	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	21
44	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-BDE	T10.00R20/D841/18PR/K-BDE	247	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	22
45	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-MX	T10.00R20/D841/18PR/K-MX	258	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	23
46	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-HS	T10.00R20/D841/18PR/K-HS	259	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	24
47	Lốp10.00R20/D861/18PR/K	T10.00R20/D861/18PR/K	261	-	-	X		7.50X20	1061	271	489	18.5	220	930/135	25

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
48	Lốp10.00R20/TITANO DX6/18PR/K-FIRENZA	T10.00R20/DX6/18PR/K-FZ	285	D861	FIRENZA	X		7.50X20	1061	271	489	18.5	220	930/135	25
49	Lốp10.00R20/D861/18PR/K-BDE	T10.00R20/D861/18PR/K-BDE	248	-	-	X		7.50X20	1061	271	489	18.5	220	930/135	26
50	Lốp10.00R20/D911/14PR/F-SRM	T10.00R20/D911/14PR/F-SRM	657	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	830/120	27
51	Lốp10.00R20/D911/14PR/F-SRM-DP	T10.00R20/D911/14PR/F-SRM-DP	528	-	DPLUS	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	830/120	27
52	Lốp10.00R20/D911/18PR/F	T10.00R20/D911/18PR/F	255	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
53	Lốp10.00R20/D911/18PR/K	T10.00R20/D911/18PR/K	282	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
54	Lốp10.00R20/D911/18PR/K-DPLUS	T10.00R20/D911/18PR/K-DP	080	-	DPLUS	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
55	Lốp10.00R20/MD1/18PR/K-SPEEDMAX	T10.00R20/MD1/18PR/K-SM	284	D911	SPEEDMAX	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
56	Lốp10.00R20/MGM10/18PR/K-MAGNUM	T10.00R20/MGM10/18PR/K-MN	999	D911	MAGNUM	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
57	Lốp10.00R20/STV68A/18PR/F-FIRENZA	T10.00R20/STV68A/18PR/F-FZ	277	D911	FIRENZA	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
58	Lốp10.00R20/EASYTREAD FSD05-O/18PR/K	T10.00R20/ESTD FSD05-O/18PR/K	E24			X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	27
59	Lốp10.00R20/D911/18PR/F-BDE	T10.00R20/D911/18PR/F-BDE	249	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	28

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
60	Lốp275/80R22.5/LS603/16PR/M	T275/80R22.5/LS603/16PR/M	286				X	8.25X22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	29
61	Lốp295/75R22.5/NVS06/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVS06/16PR/M-NBL	380	D603	NEBULA		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	29
62	Lốp295/75R22.5/LS603/16PR/M	T295/75R22.5/LS603/16PR/M	E45				X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	29
63	Lốp295/75R22.5/LS603/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS603/16PR/M-DRF	E70		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	29
64	Lốp295/75R22.5/NVS06/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVS06/16PR/M-NBL	380	D603	NEBULA		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	29
65	Lốp11R22.5/LS753/16PR/M	T11R22.5/LS753/16PR/M	E04				X	8.25X22.5	1065	280	489	22	220	850/123	33
66	Lốp7.50R16/D632/14PR/L	T7.50R16/D632/14PR/L	639			X		6.00X16	805	209	375	11.5	148	770/110	34
67	Lốp11.00R20/D631/18PR/G	T11.00R20/D631/18PR/G	329	-	-	X		8.00X20	1085	292	503	16	220	950/138	36
68	Lốp11.00R20/D631/18PR/L	T11.00R20/D631/18PR/L	300	-	-	X		8.00X20	1085	292	503	16	220	930/135	36
69	Lốp11.00R20/D631/18PR/L-DPLUS	T11.00R20/D631/18PR/L-DP	362	-	DPLUS	X		8.00X20	1085	292	503	16	220	930/135	36
70	Lốp11.00R20/STV13/18PR/L-FIRENZA	T11.00R20/STV13/18PR/L-FZ	832	D631	FIRENZA	X		8.00X20	1085	292	503	16	220	930/135	36
71	Lốp11.00R20/D631/18PR/L-BDE	T11.00R20/D631/18PR/L-BDE	334	-	-	X		8.00X20	1085	292	503	16	220	930/135	37
72	Lốp11.00R20/D651/18PR/L	T11.00R20/D651/18PR/L	302	-	-	X		8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	38

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
73	Lốp11.00R20/VS51/18PR/L	T11.00R20/VS51/18PR/L	348	D651	DNSTONE	X		8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	38
74	Lốp11.00R20/D651/18PR/L-BDE	T11.00R20/D651/18PR/L-BDE	332	-	-	X		8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	39
75	Lốp11.00R20/DR51/18PR/L-DSTAR	T11.00R20/DR51/18PR/L-DS	341	D651	DSTAR	X		8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	40
76	Lốp11.00R20/D741/18PR/K	T11.00R20/D741/18PR/K	304	-	-	X		8.00X20	1097	292	503	20.5	223	930/135	41
77	Lốp11.00R20/D741/18PR/K-BDE	T11.00R20/D741/18PR/K-BDE	335	-	-	X		8.00X20	1097	292	503	20.5	223	930/135	42
78	Lốp11.00R20/D811/18PR/G	T11.00R20/D811/18PR/G	330	-	-	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	950/138	43
79	Lốp11.00R20/D811/18PR/K	T11.00R20/D811/18PR/K	305	-	-	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	43
80	Lốp11.00R20/D811/18PR/K-DPLUS	T11.00R20/D811/18PR/K-DP	518	-	DPLUS	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	43
81	Lốp11.00R20/DA100/18PR/K-DEMETER	T11.00R20/DA100/18PR/K-DM	044	D811	DEMETER	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	43
82	Lốp11.00R20/NA100/18PR/K-NAMA	T11.00R20/NA100/18PR/K-NM	037	D811	NAMA	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	43
83	Lốp11.00R20/STV73/18PR/K-FIRENZA	T11.00R20/STV73/18PR/K-FZ	833	D811	FIRENZA	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	43
84	Lốp11.00R20/D811/18PR/K-BDE	T11.00R20/D811/18PR/K-BDE	333	-	-	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	44
85	Lốp11.00R20/D811/18PR/K-MX	T11.00R20/D811/18PR/K-MX	336	-	-	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	45

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
86	Lốp11.00R20/D811/18PR/K-HS	T11.00R20/D811/18PR/K-HS	337	-	-	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	46
87	Lốp11.00R20/DM11/18PR/K-DSTAR	T11.00R20/DM11/18PR/K-DS	342	D811	DSTAR	X		8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	47
88	Lốp11.00R20/D821/18PR/K-ST	T11.00R20/D821/18PR/K-ST	338	-	-	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	930/135	48
89	Lốp11.00R20/D841/18PR/K-MX	T11.00R20/D841/18PR/K-MX	339	-	-	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	930/135	49
90	Lốp11.00R20/D841/18PR/K-HS	T11.00R20/D841/18PR/K-HS	340	-	-	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	930/135	50
91	Lốp11.00R20/D821/18PR/G	T11.00R20/D821/18PR/G	309	-	-	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	950/138	51
92	Lốp11.00R20/D821/18PR/K	T11.00R20/D821/18PR/K	308	-	-	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	930/135	51
93	Lốp11.00R20/D821/18PR/K-DPLUS	T11.00R20/D821/18PR/K-DP	240	-	DPLUS	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	930/135	51
94	Lốp11.00R20/D821/18PR/K-BDE	T11.00R20/D821/18PR/K-BDE	322	-	-	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	930/135	52
95	Lốp11.00R20/D841/18PR/G	T11.00R20/D841/18PR/G	331	-	-	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	950/138	53
96	Lốp11.00R20/D841/18PR/K	T11.00R20/D841/18PR/K	310	-	-	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	930/135	53
97	Lốp11.00R20/STV11/18PR/K-FIRENZA	T11.00R20/STV11/18PR/K-FZ	834	D841	FIRENZA	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	930/135	53
98	Lốp11.00R20/D841/18PR/K-BDE	T11.00R20/D841/18PR/K-BDE	325	-	-	X		8.00X20	1085	286	503	16	223	930/135	54

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
99	Lốp11.00R20/D911/16PR/F	T11.00R20/D911/16PR/F	328	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
100	Lốp11.00R20/D911/16PR/F-DPLUS	T11.00R20/D911/16PR/F-DP	991	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
101	Lốp11.00R20/D911/16PR/F-SRM	T11.00R20/D911/16PR/F-SRM	968	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
102	Lốp11.00R20/D911/16PR/F-SRM-DP	T11.00R20/D911/16PR/F-SRM-DP	615	-	DPLUS	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
103	Lốp11.00R20/D911/18PR/F	T11.00R20/D911/18PR/F	315	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
104	Lốp11.00R20/D911/18PR/F-DPLUS	T11.00R20/D911/18PR/F-DP	366	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
105	Lốp11.00R20/STV68HD/16PR/F-FIRENZA	T11.00R20/STV68HD/16PR/F-FZ	928	D911	FIRENZA	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	830/120	55
106	Lốp11.00R20/STV68HD/18PR/F-FIRENZA	T11.00R20/STV68HD/18PR/F-FZ	327	D911	FIRENZA	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	55
107	Lốp11.00R20/D911/18PR/F-BDE	T11.00R20/D911/18PR/F-BDE	326	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	56
108	Lốp12.00R20/D651/20PR/L	T12.00R20/D651/20PR/L	401	-	-	X		8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	57
109	Lốp12.00R20/D651/20PR/L-DPLUS	T12.00R20/D651/20PR/L-DP	600	-	DPLUS	X		8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	57
110	Lốp12.00R20/VS51/20PR/L	T12.00R20/VS51/20PR/L	349	D651	DNSTONE	X		8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	57
111	Lốp12.00R20/D651/20PR/L-BDE	T12.00R20/D651/20PR/L-BDE	420	-	-	X		8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	58

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
112	Lốp12.00R20/DR51/20PR/L-DSTAR	T12.00R20/DR51/20PR/L-DS	426	D651	DSTAR	X		8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	59
113	Lốp12.00R20/D741/20PR/K	T12.00R20/D741/20PR/K	403	-	-	X		8.50X20	1132	306	521	21	238	900/131	60
114	Lốp12.00R20/D741/20PR/K-BDE	T12.00R20/D741/20PR/K-BDE	421	-	-	X		8.50X20	1132	306	521	21	238	900/131	61
115	Lốp12.00R20/D811/20PR/K	T12.00R20/D811/20PR/K	404	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	62
116	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-DPLUS	T12.00R20/D811/20PR/K-DP	516	-	DPLUS	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	62
117	Lốp12.00R20/DA100/20PR/K-DEMETER	T12.00R20/DA100/20PR/K-DM	043	D811	DEMETER	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	62
118	Lốp12.00R20/NA100/20PR/K-NAMA	T12.00R20/NA100/20PR/K-NM	038	D811	NAMA	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	62
119	Lốp12.00R20/STV73/18PR/K-FIRENZA	T12.00R20/STV73/18PR/K-FZ	423	D811	FIRENZA	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	830/120	62
120	Lốp12.00R20/ESTDFSD04-MSA/20PR/K-SM	T12.00R20/ESTDFSD04MSA/20PR/K-SM	E25	D811	SPEEDMAX	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	62
121	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-BDE	T12.00R20/D811/20PR/K-BDE	419	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	63
122	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-MX	T12.00R20/D811/20PR/K-MX	424	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	64
123	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-HS	T12.00R20/D811/20PR/K-HS	425	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	65
124	Lốp12.00R20/DM11/20PR/K-DSTAR	T12.00R20/DM11/20PR/K-DS	427	D811	DSTAR	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	66

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
125	Lốp12.00R20/D821/20PR/K	T12.00R20/D821/20PR/K	405	-	-	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	238	900/131	67
126	Lốp12.00R20/D821/20PR/K-BDE	T12.00R20/D821/20PR/K-BDE	416	-	-	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	238	900/131	68
127	Lốp12.00R20/D821/20PR/K-DPLUS	T12.00R20/D821/20PR/K-DP	418	-	DPLUS	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	238	900/131	68
128	Lốp12.00R20/STV22/20PR/K-FIRENZA	T12.00R20/STV22/20PR/K-FZ	414	D821	FIRENZA	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	238	900/131	69
129	Lốp12.00R20/D911/20PR/F	T12.00R20/D911/20PR/F	406	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
130	Lốp12.00R20/D911/20PR/F-DPLUS	T12.00R20/D911/20PR/F-DP	992	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
131	Lốp12.00R20/D911/20PR/F-DPLUS-ND	T12.00R20/D911/20PR/F-DP-ND	242	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
132	Lốp12.00R20/D911/20PR/F-POR	T12.00R20/D911/20PR/F-POR	428	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
133	Lốp12.00R20/STV68A/20PR/F-FIRENZA	T12.00R20/STV68A/20PR/F-FZ	415	D911	FIRENZA	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
134	Lốp12.00R20/STV68A/20PR/F-POR	T12.00R20/STV68A/20PR/F-POR	429	D911	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
135	Lốp12.00R20/ESTDFSD05-O/20PR/F-SM	T12.00R20/ESTDFSD05-O/20PR/F-SM	E26	D911	SPEEDMAX	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	70
136	Lốp12.00R20/D911/20PR/F-BDE	T12.00R20/D911/20PR/F-BDE	417	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	71
137	Lốp12.00R20/D951/20PR/F	T12.00R20/D951/20PR/F	422	-	-	X		8.50X20	1143	310	521	24.5	244	900/131	72

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
138	Lốp12.00R24/BL215/20PR/F-BOGA	T12.00R24/BL215/20PR/F-BG	461	D931	BOGA TYRES	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
139	Lốp12.00R24/BL215/20PR/F-BOGA-POR	T12.00R24/BL215/20PR/F-BG-POR	479	D931	BOGA TYRES	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
140	Lốp12.00R24/D931/PR/***-PM	T12.00R24/D931/***-PM	463	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	950/138	73
141	Lốp12.00R24/D931/18PR/F-SRM	T12.00R24/D931/18PR/F-SRM	969	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
142	Lốp12.00R24/D931/18PR/F-SRM-DP	T12.00R24/D931/18PR/F-SRM-DP	656	-	DPLUS	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
143	Lốp12.00R24/D931/20PR/F	T12.00R24/D931/20PR/F	450	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
144	Lốp12.00R24/D931/20PR/F-DPLUS	T12.00R24/D931/20PR/F-DP	828	-	DPLUS	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
145	Lốp12.00R24/D931/20PR/F-DPLUS-POR	T12.00R24/D931/20PR/F-DP-POR	831	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
146	Lốp12.00R24/D931/20PR/F-POR	T12.00R24/D931/20PR/F-POR	467	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
147	Lốp12.00R24/D931/22PR/F	T12.00R24/D931/22PR/F	167	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
148	Lốp12.00R24/DD106/20PR/F-DEMETER	T12.00R24/DD106/20PR/F-DM	042	D931	DEMETER	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
149	Lốp12.00R24/ML4/***-FIRENZA	T12.00R24/ML4/***-FZ	462	D931	FIRENZA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
150	Lốp12.00R24/ML4/***-FIRENZA-SNI	T12.00R24/ML4/***-FZ-SNI	929	D931	FIRENZA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
151	Lốp12.00R24/ML4/20PR/F-FIRENZA	T12.00R24/ML4/20PR/F-FZ	457	D931	FIRENZA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
152	Lốp12.00R24/ML4/20PR/F-FZ-POR	T12.00R24/ML4/20PR/F-FZ-POR	469	D931	FIRENZA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
153	Lốp12.00R24/ND106/20PR/F-NAMA	T12.00R24/ND106/20PR/F-NM	458	D931	NAMA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
154	Lốp12.00R24/ND106/20PR/F-NM-POR	T12.00R24/ND106/20PR/F-NM-POR	468	D931	NAMA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
155	Lốp12.00R24/RM93/20PR/F-ROYAL MEGA	T12.00R24/RM93/20PR/F-RM	164	-	ROYAL MEGA	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
156	Lốp12.00R24/TS931ET+/20PR/F-TRUST STAR	T12.00R24/TS931ET+/20PR/F-TR	E13	D931	TRUST STAR	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
157	Lốp325/95R24/D931***/LRL/F-TRUSTSTONE	T325/95R24/D931***/LRL/F-TS	885	-	TRUST STONE	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
158	Lốp325/95R24/TS931ET+/LRL/F-TRUST STAR	T325/95R24/TS931ET+/LRL/F-TR	E14	D931	TRUST STAR	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
159	Lốp325/95R24/D931/LRL/F	T325/95R24/D931/LRL/F	E73			X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	73
160	Lốp12.00R24/D931/20PR/F-BDE	T12.00R24/D931/20PR/F-BDE	465	-	-	X		8.50X24	1249	308	573	31	240	900/130	74
161	Lốp12.00R24/D871/20PR/K	T12.00R24/D871/20PR/K	456	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	75
162	Lốp12.00R24/D871/20PR/K-POR	T12.00R24/D871/20PR/K-POR	480	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	75

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
163	Lốp325/95R24/D871/20PR/K	T325/95R24/D871/20PR/K	850	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	75
164	Lốp325/95R24/D871/20PR/K-DPLUS	T325/95R24/D871/20PR/K-DP	927	-	DPLUS	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	75
165	Lốp325/95R24/D871/LRL/K	T325/95R24/D871/LRL/K	E06			X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	75
166	Lốp12.00R24/D871/20PR/K-BDE	T12.00R24/D871/20PR/K-BDE	466	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	76
167	Lốp12.00R24/DA02/20PR/K-DEMETER	T12.00R24/DA02/20PR/K-DM	048	-	NAMA	X		8.50X24	1222	308	573	14	230	900/130	77
168	Lốp12.00R24/NA02/20PR/K-NAMA	T12.00R24/NA02/20PR/K-NM	459	-	NAMA	X		8.50X24	1222	308	573	14	230	900/130	77
169	Lốp12.00R24/DA04/20PR/K-DEMETER	T12.00R24/DA04/20PR/K-DM	464	NA04	DEMETER	X		8.50X24	1222	308	573	14	230	900/130	78
170	Lốp12.00R24/NA04/20PR/K-NAMA	T12.00R24/NA04/20PR/K-NM	460	-	NAMA	X		8.50X24	1222	308	573	14	230	900/130	78
171	Lốp12.00R24/GK580/24PR/K-GOLDEN HAWK	T12.00R24/GK580/24PR/K-GH	762			X									
172	Lốp10R22.5/D641/14PR/M	T10R22.5/D641/14PR/M	490	-	-		X	7.50X22.5	1026	251	475	15	195	850/123	79
173	Lốp10R22.5/D641/16PR/M	T10R22.5/D641/16PR/M	491	-	-		X	7.50X22.5	1026	251	475	15	195	850/123	79
174	Lốp10R22.5/D641/16PR/M-DPLUS	T10R22.5/D641/16PR/M-DP	345	-	DPLUS		X	7.50X22.5	1026	251	475	15	195	850/123	79
175	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-BDE	T11R22.5/D601/16PR/M-BDE	493	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	81

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
176	Lốp11R22.5/BL102/16PR/M-BOGA	T11R22.5/BL102/16PR/M-BG	547	D601	BOGA TYRES		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
177	Lốp11R22.5/D601/14PR/M	T11R22.5/D601/14PR/M	513	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	720/103	82
178	Lốp11R22.5/D601/16PR/M	T11R22.5/D601/16PR/M	501	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
179	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D601/16PR/M-DP-US	430	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
180	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-US	T11R22.5/D601/16PR/M-US	470	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
181	Lốp11R22.5/NF100/16PR/M-NAMA	T11R22.5/NF100/16PR/M-NM	537	D601	NAMA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
182	Lốp11R22.5/NF100/16PR/M-NAMA-US	T11R22.5/NF100/16PR/M-NM-US	440	D601	NAMA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
183	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM	548	D601	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
184	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-ROYAL MEGA-US	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM-US	436	D601	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
185	Lốp11R22.5/STV06/16PR/M-AKINA	T11R22.5/STV06/16PR/M-AKI	534	D601	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
186	Lốp11R22.5/STV06/16PR/M-FIRENZA	T11R22.5/STV06/16PR/M-FZ	530	D601	SUMO FIRENZA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
187	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/D601/16PR/M-DP	504	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
188	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D601/16PR/M-DP-US-HX	082	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
189	Lốp11R22.5/D601/16PR/M	T11R22.5/D601/16PR/M-HX	441	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
190	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-US	T11R22.5/D601/16PR/M-US-HX	148	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
191	Lốp11R22.5/NF100/16PR/M-US	T11R22.5/NF100/16PR/M-US-HX	147	D601	NAMA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
192	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-RM-US	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM-US-HX	146	D601	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	82
193	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-SNOW	T11R22.5/D601/16PR/M-SNOW	856				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
194	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-DPLUS-SNOW	T11R22.5/D601/16PR/M-DP-SNOW	859				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
195	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-ROYAL MEGA-SNOW	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM-SNOW	806				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
196	Lốp11R22.5/STV06/16PR/M-AKINA-SNOW	T11R22.5/STV06/16PR/M-AKI-SNOW	858				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
197	Lốp11R22.5/STV06/16PR/M-FIRENZA-SNOW	T11R22.5/STV06/16PR/M-FZ-SNOW	857				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	82
198	Lốp11R22.5/D611/16PR/L	T11R22.5/D611/16PR/L	502	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	83
199	Lốp11R22.5/D611/16PR/M	T11R22.5/D611/16PR/M	503	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
200	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/D611/16PR/M-DP	512	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
201	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D611/16PR/M-DP-US	431	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	83
202	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-US	T11R22.5/D611/16PR/M-US	471	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	83
203	Lốp11R22.5/NF101/16PR/M-NAMA	T11R22.5/NF101/16PR/M-NM	535	D611	NAMA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
204	Lốp11R22.5/RM61/16PR/M-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM61/16PR/M-RM	549	D611	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
205	Lốp11R22.5/RM61/16PR/M-ROYAL MEGA-US	T11R22.5/RM61/16PR/M-RM-US	437	D611	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	83
206	Lốp11R22.5/S9/16PR/M-SPEEDMAX	T11R22.5/S9/16PR/M-SM	539	D611	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
207	Lốp11R22.5/STV56/16PR/M-FIRENZA	T11R22.5/STV56/16PR/M-FZ	531	D611	SUMO FIRENZA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
208	Lốp295/75R22.5/D611/16PR/M	T295/75R22.5/D611/16PR/M	650	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	83
209	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-BDE	T11R22.5/D611/16PR/M-BDE	497	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	84
210	Lốp11R22.5/D611/16PR/L	T11R22.5/D611/16PR/L-HX	131	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	85
211	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-DP-US	T11R22.5/D611/16PR/M-DP-US-HX	140	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	85
212	Lốp11R22.5/D611/16PR/M	T11R22.5/D611/16PR/M-HX	442	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	85
213	Lốp11R22.5/D611/16PR/M-US	T11R22.5/D611/16PR/M-US-HX	138	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	85

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
214	Lốp11R22.5/RM61/16PR/M-RM-US	T11R22.5/RM61/16PR/M-RM-US-HX	139	D611	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	85
215	Lốp295/75R22.5/D611/16PR/M	T295/75R22.5/D611/16PR/M-HX	104	-	-		X	9.00X22.5	1048	287	489	14	220	850/123	85
216	Lốp11R22.5/DR11/16PR/M-DSTAR	T11R22.5/DR11/16PR/M-DS	449	D611	DSTAR		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	86
217	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-LS	T11R22.5/D601/16PR/M-LS	447	-	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
218	Lốp11R22.5/LS601/16PR/M	T11R22.5/LS601/16PR/M	074	D601	-		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
219	Lốp11R22.5/LS601/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS601/16PR/M-DP	876	-	D601		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
220	Lốp11R22.5/NVA08/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVA08/16PR/M-NBL	387	LS601	NEBULA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
221	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM-LS	296	LS601	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
222	Lốp295/80R22.5/NP786/18PR/M-NEUPAR	T295/80R22.5/NP786/18PR/M-NP	791		NEUPAR		X	9.00X22.5	1055	296	484	17	220	830/120	87
223	Lốp11R22.5/RM60/16PR/M-ROYAL MEGA-LT	T11R22.5/RM60/16PR/M-RM-LT	E18				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	87
224	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-DPLUS-LT	T11R22.5/D601/16PR/M-DP-LT	E19				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	87
225	Lốp11R22.5/D601/16PR/M-LT	T11R22.5/D601/16PR/M-LT	E20				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	850/123	87

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
226	Lốp295/80R22.5/LS601/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/LS601/18PR/M-DP	E39				X	9.00X22.5	1055	296	484	17	220	830/120	87
227	Lốp11R22.5/CM1000/16PR/M-CARGO MASTER	T11R22.5/CM1000/16PR/M-CM	E44				X	8.25X22.5	1055	278	489	17	220	830/120	87
228	Lốp11R22.5/ALBANYAP1/16PR/M-ABT	T11R22.5/ALBANYAP1/16PR/M	191	D642	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
229	Lốp11R22.5/AMX-5/16PR/M-DYNASTONE	T11R22.5/AMX-5/16PR/M-DNS	371	LS642	DYNASTONE		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
230	Lốp11R22.5/D642/16PR/M-LS	T11R22.5/D642/16PR/M-LS	448	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
231	Lốp11R22.5/DR42/16PR/M-DSTAR	T11R22.5/DR42/16PR/M-DS	525	D642	DSTAR		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
232	Lốp11R22.5/LS642/16PR/M	T11R22.5/LS642/16PR/M	073	D642	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
233	Lốp11R22.5/LS642/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS642/16PR/M-DP	877	-	D642		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
234	Lốp295/80R22.5/MGM09LS/16PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM09LS/16PR/L	157	D642	MAGNUM		X	9.00X22.5	1050	296	484	16	220	830/120	88
235	Lốp11R22.5/LS642/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS642/16PR/M-DRF	E58		DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	88
236	Lốp11R22.5/D681/16PR/M	T11R22.5/D681/16PR/M	505	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	89
237	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/D681/16PR/M-DP	519	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	89

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
238	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D681/16PR/M-DP-US	432	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	89
239	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-US	T11R22.5/D681/16PR/M-US	472	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	89
240	Lốp11R22.5/NF106/16PR/M-NAMA	T11R22.5/NF106/16PR/M-NM	538	D681	NAMA		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	89
241	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-BDE	T11R22.5/D681/16PR/M-BDE	494	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	90
242	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-DP-US	T11R22.5/D681/16PR/M-DP-US-HX	137	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	91
243	Lốp11R22.5/D681/16PR/M	T11R22.5/D681/16PR/M-HX	443	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	91
244	Lốp11R22.5/D681/16PR/M-US	T11R22.5/D681/16PR/M-US-HX	136	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	91
245	Lốp11R22.5/D731/16PR/M	T11R22.5/D731/16PR/M	506	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	850/123	92
246	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/D731/16PR/M-DP	509	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	92
247	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D731/16PR/M-DP-US	433	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	92
248	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-US	T11R22.5/D731/16PR/M-US	473	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	92
249	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-BDE	T11R22.5/D731/16PR/M-BDE	495	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	850/123	93
250	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-DP-US	T11R22.5/D731/16PR/M-DP-US-HX	135	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	94

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
251	Lốp11R22.5/D731/16PR/M	T11R22.5/D731/16PR/M-HX	444	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	850/123	94
252	Lốp11R22.5/D731/16PR/M-US	T11R22.5/D731/16PR/M-US-HX	134	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	94
253	Lốp11R22.5/D3/16PR/M-SPEEDMAX	T11R22.5/D3/16PR/M-SM	540	D741	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
254	Lốp11R22.5/D741/14PR/M	T11R22.5/D741/14PR/M	515	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	720/103	95
255	Lốp11R22.5/D741/16PR/K	T11R22.5/D741/16PR/K	527	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
256	Lốp11R22.5/D741/16PR/M	T11R22.5/D741/16PR/M	508	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
257	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/D741/16PR/M-DP	507	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
258	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D741/16PR/M-DP-US	434	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	95
259	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-US	T11R22.5/D741/16PR/M-US	474	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	95
260	Lốp11R22.5/ND103/16PR/M-NAMA	T11R22.5/ND103/16PR/M-NM	536	D741	NAMA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
261	Lốp11R22.5/RM74/16PR/M-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM74/16PR/M-RM	499	D741	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
262	Lốp11R22.5/RM74/16PR/M-ROYAL MEGA-US	T11R22.5/RM74/16PR/M-RM-US	438	D741	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	95
263	Lốp11R22.5/STV86/16PR/M-FIRENZA	T11R22.5/STV86/16PR/M-FZ	532	D741	SUMO FIRENZA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
264	Lốp295/75R22.5/D741/16PR/M	T295/75R22.5/D741/16PR/M	652	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	95
265	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-BDE	T11R22.5/D741/16PR/M-BDE	496	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	96
266	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-DP-US	T11R22.5/D741/16PR/M-DP-US-HX	145	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	97
267	Lốp11R22.5/D741/16PR/M	T11R22.5/D741/16PR/M-HX	445	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	97
268	Lốp11R22.5/D741/16PR/M-US	T11R22.5/D741/16PR/M-US-HX	132	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	97
269	Lốp11R22.5/RM74/16PR/M-RM-US	T11R22.5/RM74/16PR/M-RM-US-HX	133	D741	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	97
270	Lốp11R22.5/XA332/16PR/M-APL	T11R22.5/XA332/16PR/M-APL	825	D741	APOLLO		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	97
271	Lốp295/75R22.5/D741/16PR/M	T295/75R22.5/D741/16PR/M-HX	103	-	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	97
272	Lốp295/80R22.5/D2+/18PR/L-SM	T295/80R22.5/D2+/18PR/L-SM	728	D741	SPEEDMAX-PRIME		X	9.00X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	97
273	Lốp295/80R22.5/D741/18PR/L	T295/80R22.5/D741/18PR/L	974	-	-		X	9.00X22.5	1065	286	489	20.5	230	850/123	97
274	Lốp295/80R22.5/D741/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D741/18PR/L-DP	975	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1065	286	489	20.5	230	850/123	97
275	Lốp295/80R22.5/HGD1/18PR/L-ATHOS	T295/80R22.5/HGD1/18PR/L-ATHOS	230	D741	ATHOS		X	9.00X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	97
276	Lốp295/80R22.5/MGM13/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM13/18PR/L	976	D741	MAGNUM		X	9.00X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	97

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
277	Lốp11R22.5/D751/16PR/M	T11R22.5/D751/16PR/M	498	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	98
278	Lốp11R22.5/D751/16PR/M-DPLUS-US	T11R22.5/D751/16PR/M-DP-US	435	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	98
279	Lốp11R22.5/D751/16PR/M-US	T11R22.5/D751/16PR/M-US	475	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	98
280	Lốp11R22.5/ND111/16PR/M-NAMA	T11R22.5/ND111/16PR/M-NM	149	D751	NAMA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	98
281	Lốp11R22.5/RM75/16PR/M-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM75/16PR/M-RM	476	D751	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	98
282	Lốp11R22.5/RM75/16PR/M-ROYAL MEGA-US	T11R22.5/RM75/16PR/M-RM-US	439	D751	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	98
283	Lốp11R22.5/D751/16PR/M-DP-US	T11R22.5/D751/16PR/M-DP-US-HX	142	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	99
284	Lốp11R22.5/D751/16PR/M	T11R22.5/D751/16PR/M-HX	446	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	99
285	Lốp11R22.5/D751/16PR/M-US	T11R22.5/D751/16PR/M-US-HX	144	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	99
286	Lốp11R22.5/ND111/16PR/M-NM	T11R22.5/ND111/16PR/M-NM-HX	141	D751	NAMA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	99
287	Lốp11R22.5/RM75/16PR/M-RM-US	T11R22.5/RM75/16PR/M-RM-US-HX	143	D751	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	99
288	Lốp11R22.5/SSR511/14PR/M-AKINA	T11R22.5/SSR511/14PR/M-AKI	541	-	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	720/105	100
289	Lốp11R22.5/SSR511/16PR/L-AKINA	T11R22.5/SSR511/16PR/L-AKI	546	-	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	830/120	100

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
290	Lốp11R22.5/SSR06/14PR/M-AKINA	T11R22.5/SSR06/14PR/M-AKI	542		SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	720/105	101
291	Lốp11R22.5/SSR06/16PR/L-AKINA	T11R22.5/SSR06/16PR/L-AKI	543	-	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	101
292	Lốp11R22.5/SSD09/14PR/M-AKINA	T11R22.5/SSD09/14PR/M-AKI	544		SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1070	286	489	23.5	226	720/105	102
293	Lốp11R22.5/SSD09/16PR/L-AKINA	T11R22.5/SSD09/16PR/L-AKI	545	-	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1070	286	489	23.5	226	830/120	102
294	Lốp12R22.5/BL101/18PR/M-BOGA	T12R22.5/BL101/18PR/M-BG	565	D611	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	103
295	Lốp12R22.5/D611/18PR/M	T12R22.5/D611/18PR/M	551	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	103
296	Lốp12R22.5/STV56/18PR/M-FIRENZA	T12R22.5/STV56/18PR/M-FZ	563	D611	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	103
297	Lốp12R22.5/VS11/18PR/M	T12R22.5/VS11/18PR/M	350	D611	DNSTONE		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	103
298	Lốp12R22.5/D611/18PR/M-BDE	T12R22.5/D611/18PR/M-BDE	560	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	104
299	Lốp12R22.5/D611/18PR/M-DPLUS	T12R22.5/D611/18PR/M-DP	568	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	104
300	Lốp12R22.5/DR11/18PR/M-DSTAR	T12R22.5/DR11/18PR/M-DS	575	D611	DSTAR		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	104
301	Lốp12R22.5/D681/18PR/M	T12R22.5/D681/18PR/M	553	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	106
302	Lốp12R22.5/D681/18PR/M-BDE	T12R22.5/D681/18PR/M-BDE	569	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	107

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
303	Lốp12R22.5/BL113/18PR/K-BOGA	T12R22.5/BL113/18PR/K-BG	566	D821	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	108
304	Lốp12R22.5/D821/18PR/K	T12R22.5/D821/18PR/K	554	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	108
305	Lốp12R22.5/D821/18PR/K-DPLUS	T12R22.5/D821/18PR/K-DP	241	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	108
306	Lốp12R22.5/STV22/18PR/K-FIRENZA	T12R22.5/STV22/18PR/K-FZ	564	D821	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	108
307	Lốp12R22.5/D821/18PR/K-BDE	T12R22.5/D821/18PR/K-BDE	570	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	109
308	Lốp12R22.5/D821/18PR/K-MX	T12R22.5/D821/18PR/K-MX	573	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	110
309	Lốp12R22.5/D821/18PR/K-HS	T12R22.5/D821/18PR/K-HS	574	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	111
310	Lốp12R22.5/D911/18PR/F	T12R22.5/D911/18PR/F	556	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	112
311	Lốp12R22.5/D911/18PR/F-DPLUS	T12R22.5/D911/18PR/F-DP	408	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	112
312	Lốp12R22.5/D912/18PR/F	T12R22.5/D912/18PR/F	572	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	20.5	227	930/135	113
313	Lốp12R22.5/D951/18PR/F	T12R22.5/D951/18PR/F	576	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	24.5	230	930/135	114
314	Lốp14.00R25/D952(E4)/***/TT/CR	T14.00R25/D952(E4)/***/TT/CR	190	-	-	X		10.00X25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	115
315	Lốp275/80R22.5/BL103/16PR/M-BOGA	T275/80R22.5/BL103/16PR/M-BG	622	D621	BOGA TYRES		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
316	Lốp275/80R22.5/BL103/16PR/M-XBRI	T275/80R22.5/BL103/16PR/M-XBRI	613	D621	XBRI		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
317	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M	T275/80R22.5/D621/16PR/M	601	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
318	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M-DPLUS	T275/80R22.5/D621/16PR/M-DP	602	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
319	Lốp275/80R22.5/ECOWAY+/16PR/M-XBRI	T275/80R22.5/ECW/16PR/M-XB	624	D621	XBRI		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
320	Lốp275/80R22.5/MGM02/16PR/M-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM02/16PR/M-MN	617	D621	MAGNUM		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
321	Lốp275/80R22.5/NF102/16PR/M-NAMA	T275/80R22.5/NF102/16PR/M-NM	616	D621	NAMA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
322	Lốp275/80R22.5/S3/16PR/M-SPEEDMAX	T275/80R22.5/S3/16PR/M-SM	627	D621	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
323	Lốp295/75R22.5/D621/14PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/D621/14PR/M-DP	681	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	760/110	116
324	Lốp295/75R22.5/D621/16PR/M	T295/75R22.5/D621/16PR/M	678	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
325	Lốp295/75R22.5/D621/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/D621/16PR/M-DP	682	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
326	Lốp295/75R22.5/NF102/16PR/M-NAMA	T295/75R22.5/NF102/16PR/M-NM	683	D621	NAMA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116
327	Lốp295/75R22.5/RM62/16PR/M-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM62/16PR/M-RM	679	D621	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	116

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
328	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M-BDE	T275/80R22.5/D621/16PR/M-BDE	630	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	117
329	Lốp275/80R22.5/BL103/16PR/M-BG	T275/80R22.5/BL103/16PR/M-BG-HX	129	D621	BOGA TYRES		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
330	Lốp275/80R22.5/BL103/16PR/M-XB	T275/80R22.5/BL103/16PR/M-XB-HX	125	D621	XBRI		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
331	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M-DP	T275/80R22.5/D621/16PR/M-DP-HX	124	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
332	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M	T275/80R22.5/D621/16PR/M-HX	634	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
333	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M-SRM	T275/80R22.5/D621/16PR/M-SRM	609	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
334	Lốp275/80R22.5/D621/16PR/M-SRM-DP	T275/80R22.5/D621/16PR/M-SRM-DP	614	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
335	Lốp275/80R22.5/ECOWAY+/16PR/M-XB	T275/80R22.5/ECW/16PR/M-XB-HX	126	D621	XBRI		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
336	Lốp275/80R22.5/MGM02/16PR/M-MN	T275/80R22.5/MGM02/16PR/M-NM-HX	127	D621	MAGNUM		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
337	Lốp275/80R22.5/NF102/16PR/M-NM	T275/80R22.5/NF102/16PR/M-NM-HX	130	D621	NAMA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
338	Lốp275/80R22.5/S3/16PR/M-SM	T275/80R22.5/S3/16PR/M-SM-HX	128	D621	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
339	Lốp295/75R22.5/D621/16PR/M-DP	T295/75R22.5/D621/16PR/M-DP-HX	642	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	118

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
340	Lốp295/75R22.5/D621/16PR/M	T295/75R22.5/D621/16PR/M-HX	640	-	-		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	118
341	Lốp295/75R22.5/NF102/16PR/M-NM	T295/75R22.5/NF102/16PR/M-NM-HX	643	D621	NAMA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
342	Lốp295/75R22.5/RM62/16PR/M	T295/75R22.5/RM62/16PR/M-HX	641	D621	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	118
343	Lốp275/80R22.5/BL112/16PR/L-XBRI	T275/80R22.5/BL112/16PR/L-XBRI	619	D721	XBRI		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
344	Lốp275/80R22.5/D1/16PR/L-SPEEDMAX	T275/80R22.5/D1/16PR/L-SM	623	D721	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
345	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L	T275/80R22.5/D721/16PR/L	603	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
346	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D721/16PR/L-DP	628	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
347	Lốp275/80R22.5/MGM03/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM03/16PR/L-MN	618	D721	MAGNUM		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
348	Lốp275/80R22.5/ROBUSTO+/16PR/L-XBRI	T275/80R22.5/RBT/16PR/L-XB	625	D721	XBRI		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	119
349	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L-BDE	T275/80R22.5/D721/16PR/L-BDE	631	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	120
350	Lốp275/80R22.5/BL112/16PR/L-XB	T275/80R22.5/BL112/16PR/L-XB-HX	120	D721	XBRI		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121
351	Lốp275/80R22.5/D1/16PR/L-SM	T275/80R22.5/D1/16PR/L-SM-HX	123	D721	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
352	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L-DP	T275/80R22.5/D721/16PR/L-DP-HX	119	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121
353	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L	T275/80R22.5/D721/16PR/L-HX	635	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121
354	Lốp275/80R22.5/MGM03/16PR/L-MN	T275/80R22.5/MGM03/16PR/L-MN-HX	122	D721	MAGNUM		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121
355	Lốp275/80R22.5/ROBUSTO+/16PR/L-XB	T275/80R22.5/RBT/16PR/L-XB-HX	121	D721	XBRI		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	121
356	Lốp275/80R22.5/D851/16PR/L	T275/80R22.5/D851/16PR/L	605	-	-		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	122
357	Lốp275/80R22.5/D851/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D851/16PR/L-DP	629	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	122
358	Lốp275/80R22.5/M5/16PR/L-SPEEDMAX	T275/80R22.5/M5/16PR/L-SM	620	D851	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	122
359	Lốp275/80R22.5/MGM06/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM06/16PR/L-MN	604	D851	MAGNUM		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	122
360	Lốp275/80R22.5/NA103/16PR/L-NAMA	T275/80R22.5/NA103/16PR/L-NM	626	D851	NAMA		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	122
361	Lốp275/80R22.5/D851/16PR/L-BDE	T275/80R22.5/D851/16PR/L-BDE	632	-	-		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	123
362	Lốp275/80R22.5/D851/16PR/L-DP	T275/80R22.5/D851/16PR/L-DP-HX	115	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124
363	Lốp275/80R22.5/D851/16PR/L	T275/80R22.5/D851/16PR/L-HX	636	-	-		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
364	Lốp275/80R22.5/HGD2/16PR/L-ATHOS	T275/80R22.5/HGD2/16PR/L-ATHOS	232	D851	ATHOS		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124
365	Lốp275/80R22.5/M5/16PR/L-SM	T275/80R22.5/M5/16PR/L-SM-HX	117	D851	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124
366	Lốp275/80R22.5/MGM06/16PR/L-MN	T275/80R22.5/MGM06/16PR/L-MN-HX	116	D851	MAGNUM		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124
367	Lốp275/80R22.5/NA103/16PR/L-NM	T275/80R22.5/NA103/16PR/L-NM-HX	118	D851	NAMA		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	124
368	Lốp295/75R22.5/D851/16PR/L	T295/75R22.5/D851/16PR/L	181	-	-		X	9.00X22.5	1024	280	471	17.5	223	860/125	124
369	Lốp295/75R22.5/DALLAXMX1/16PR/L-ABT	T295/75R22.5/DALLAXMX1/16PR/L	195	D851	AMERICAN BUILDER TIRES		X	9.00X22.5	1024	280	471	17.5	223	860/125	124
370	Lốp275/80R22.5/D941/16PR/L	T275/80R22.5/D941/16PR/L	607	-	-		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	125
371	Lốp275/80R22.5/MD5/16PR/L-SPEEDMAX	T275/80R22.5/MD5/16PR/L-SM	621	D941	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	125
372	Lốp275/80R22.5/MGM08/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM08/16PR/L-MN	606	D941	MAGNUM		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	125
373	Lốp275/80R22.5/D941/16PR/L-BDE	T275/80R22.5/D941/16PR/L-BDE	633	-	-		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	126
374	Lốp275/80R22.5/D941/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D941/16PR/L-DP	086	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	127
375	Lốp275/80R22.5/D941/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D941/16PR/L-DP-HX	079	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	127

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
376	Lốp275/80R22.5/D941/16PR/L	T275/80R22.5/D941/16PR/L-HX	637	-	-		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	127
377	Lốp275/80R22.5/MD5/16PR/L-SM	T275/80R22.5/MD5/16PR/L-SM-HX	638	D941	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	127
378	Lốp275/80R22.5/MGM08/16PR/L-MN	T275/80R22.5/MGM08/16PR/L-MN-HX	114	D941	MAGNUM		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	225	860/125	127
379	Lốp295/75R22.5/D941/16PR/L	T295/75R22.5/D941/16PR/L	182	-	-		X	9.00X22.5	1033	280	471	22	225	860/125	127
380	Lốp295/75R22.5/TUCSONOT1/16PR/L-ABT	T295/75R22.5/TUCSONOT1/16PR/L	196	D941	AMERICAN BUILDER TIRES		X	9.00X22.5	1033	280	471	22	225	860/125	127
381	Lốp295/75R22.5/D641/14PR/M	T295/75R22.5/D641/14PR/M	653	-	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	760/110	128
382	Lốp295/75R22.5/D641/14PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/D641/14PR/M-DP	673	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	760/110	128
383	Lốp295/75R22.5/D641/16PR/M	T295/75R22.5/D641/16PR/M	651	-	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	128
384	Lốp295/75R22.5/D641/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/D641/16PR/M-DP	668	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	128
385	Lốp295/75R22.5/NF104/16PR/M-NAMA	T295/75R22.5/NF104/16PR/M-NM	662	D641	NAMA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	128
386	Lốp295/75R22.5/RM64/16PR/M-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM64/16PR/M-RM	670	D641	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	128
387	Lốp295/75R22.5/STV16/16PR/M-AKINA	T295/75R22.5/STV16/16PR/M-AKI	663	D641	SUMO AKINA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	128

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
388	Lốp295/75R22.5/D641/16PR-STD/M	T295/75R22.5/D641/16PR-STD/M	680	-	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	129
389	Lốp295/75R22.5/D641/16PR-STD/M-DPLUS	T295/75R22.5/D641/16PR-STD/M-DP	102	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	129
390	Lốp295/75R22.5/NF104/16PR-STD/M	T295/75R22.5/NF104/16PR-STD/M	095	D641	NAMA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	129
391	Lốp295/75R22.5/RM64/16PR-STD/M	T295/75R22.5/RM64/16PR-STD/M	645	D641	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	129
392	Lốp295/75R22.5/XA311/16PR/M-APL	T295/75R22.5/XA311/16PR/M-APL	826	D641	APOLLO		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	129
393	Lốp295/75R22.5/D641/16PR/M-LS	T295/75R22.5/D641/16PR/M-LS	647	-	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	130
394	Lốp295/75R22.5/LS641/16PR/M	T295/75R22.5/LS641/16PR/M	067	D641	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	130
395	Lốp295/75R22.5/RM64/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T295/75R22.5/RM64/16PR/M-RM-LS	306	LS641	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	130
396	Lốp295/80R22.5/LS641/18PR/M-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS641/18PR/M-DRF	E16				X	9.00X22.5	1031	284	475	18	236	850/123	130
397	Lốp295/80R22.5/NP789/18PR/M-NEUPAR	T295/80R22.5/NP789/18PR/M-NP	E17	D641	NEUPAR		X	9.00X22.5	1031	284	475	18	236	850/123	130
398	Lốp295/75R22.5/D641/16PR-STD/M	T295/75R22.5/D641/16PR-STD/M-HX	101	-	-		X	8.25X22.5	1031	284	475	18	236	830/120	131
399	Lốp295/75R22.5/D751/14PR/L	T295/75R22.5/D751/14PR/L	655	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	760/110	132

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
400	Lốp295/75R22.5/D751/14PR/L-DPLUS	T295/75R22.5/D751/14PR/L-DP	672	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	760/110	132
401	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L	T295/75R22.5/D751/16PR/L	654	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	132
402	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-DPLUS	T295/75R22.5/D751/16PR/L-DP	669	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	132
403	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-DPLUS-US	T295/75R22.5/D751/16PR/L-DP-US	675	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	132
404	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-US	T295/75R22.5/D751/16PR/L-US	674	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	132
405	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-US	T295/75R22.5/D751/16PR/L-US-HX	107	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	132
406	Lốp295/75R22.5/ND111/16PR/L-NAMA	T295/75R22.5/ND111/16PR/L-NM	659	D751	NAMA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	132
407	Lốp295/75R22.5/ND111/16PR/L-NAMA-US	T295/75R22.5/ND111/16PR/L-NM-US	677	D751	NAMA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	132
408	Lốp295/75R22.5/RM75/16PR/L-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM	671	D751	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	132
409	Lốp295/75R22.5/RM75/16PR/L-ROYAL MEGA-US	T295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM-US	676	D751	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	132
410	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-DP	T295/75R22.5/D751/16PR/L-DP-HX	112	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	133
411	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-DP-US	T295/75R22.5/D751/16PR/L-DP-USHX	108	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	133

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
412	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L	T295/75R22.5/D751/16PR/L-HX	110	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	133
413	Lốp295/75R22.5/ND111/16PR/L-NM	T295/75R22.5/ND111/16PR/L-NM-HX	113	D751	NAMA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	133
414	Lốp295/75R22.5/ND111/16PR/L-NM-US	T295/75R22.5/ND111/16PR/L-US-HX	105	D751	NAMA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	133
415	Lốp295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM	T295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM-HX	111	D751	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	133
416	Lốp295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM-US	T295/75R22.5/RM75/16PR/L-US-HX	106	D751	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	133
417	Lốp295/75R22.5/XA331/16PR/L-APL	T295/75R22.5/XA331/16PR/L-APL	827	D751	APOLLO		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	133
418	Lốp295/75R22.5/D751/16PR/L-LS	T295/75R22.5/D751/16PR/L-LS	109	-	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
419	Lốp295/75R22.5/DB51/16PR/L-DSTAR	T295/75R22.5/DB51/16PR/L-DS	411	D751	DSTAR		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
420	Lốp295/75R22.5/DMX-6/16PR/L-DYNASTONE	T295/75R22.5/DMX-6/16PR/L-DNS	375	LS751	DYNASTONE		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
421	Lốp295/75R22.5/LS751/16PR/L	T295/75R22.5/LS751/16PR/L	069	D751	-		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
422	Lốp295/75R22.5/LS751/16PR/L-DPLUS	T295/75R22.5/LS751/16PR/L-DP	880	D751	DPLUS		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
423	Lốp295/75R22.5/LS751/16PR/L-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS751/16PR/L-DRF	587	D751	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
424	Lốp295/75R22.5/NVD09/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVD09/16PR/M-NBL	382	LS751	NEBULA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
425	Lốp295/75R22.5/RM75/16PR/L-ROYAL MEGA-LS	T295/75R22.5/RM75/16PR/L-RM-LS	307	LS751	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	134
426	Lốp275/80R22.5/LS621/16PR/M	T275/80R22.5/LS621/16PR/M	269	-	-		X	8.25X22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	138
427	Lốp295/75R22.5/D621/16PR/M-LS	T295/75R22.5/D621/16PR/M-LS	646	-	-		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
428	Lốp295/75R22.5/LS621/16PR/M	T295/75R22.5/LS621/16PR/M	068	D621	-		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
429	Lốp295/75R22.5/LS621/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/LS621/16PR/M-DP	966	D621	DPLUS		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
430	Lốp295/75R22.5/NVA07/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVA07/16PR/M-NBL	381	LS621	NEBULA		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
431	Lốp295/75R22.5/RM62/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T295/75R22.5/RM62/16PR/M-RM-LS	303	LS621	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
432	Lốp295/75R22.5/LS621/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS621/16PR/M-DRF	E71		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1016	280	471	14.5	220	830/120	138
433	Lốp275/80R22.5/MGM09LS/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM09LS/16PR/L	158	D642	MAGNUM		X	8.25X22.5	1018	276	471	15.5	220	830/120	139
434	Lốp275/80R22.5/NP772/16PR/M-NEUPAR	T275/80R22.5/NP772/16PR/M-NP	792		NEUPAR		X	8.25X22.5	1018	276	471	15.5	220	830/120	139
435	Lốp295/75R22.5/ALBANYAP1/16PR/M-ABT	T295/75R22.5/ALBANYAP1/16PR/M	193	D642	AMERICAN BUILDER TIRES		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
436	Lốp295/75R22.5/AMX-5/16PR/M-DYNASTONE	T295/75R22.5/AMX-5/16PR/M-DNS	376	LS642	DYNASTONE		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
437	Lốp295/75R22.5/D642/16PR/M-LS	T295/75R22.5/D642/16PR/M-LS	648	-	-		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
438	Lốp295/75R22.5/DR42/16PR/M-DSTAR	T295/75R22.5/DR42/16PR/M-DS	409	D642	DSTAR		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
439	Lốp295/75R22.5/LS642/16PR/M	T295/75R22.5/LS642/16PR/M	058	D642	-		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
440	Lốp295/75R22.5/LS642/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/LS642/16PR/M-DP	879	D642	DPLUS		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
441	Lốp295/75R22.5/LS642/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS642/16PR/M-DRF	E55		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
442	Lốp295/75R22.5/RM642/16PR/M-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM642/16PR/M-RM	032	D642	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	139
443	Lốp275/80R22.5/LS653/16PR/M-DPLUS	T275/80R22.5/LS653/16PR/M-DP	580	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1008	276	471	10.5	210	830/120	140
444	Lốp275/80R22.5/LS653/16PR/M-DRIVEFORCE	T275/80R22.5/LS653/16PR/M-DRF	596	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1008	276	471	10.5	210	830/120	140
445	Lốp295/75R22.5/D653/16PR/M-LS	T295/75R22.5/D653/16PR/M-LS	649	-	-		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
446	Lốp295/75R22.5/DR53/16PR/M-DSTAR	T295/75R22.5/DR53/16PR/M-DS	410	D653	DSTAR		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
447	Lốp295/75R22.5/LS653/16PR/M	T295/75R22.5/LS653/16PR/M	057	D653	-		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
448	Lốp295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DFORCE	T295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DF	221	-	DFORCE		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
449	Lốp295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DP	873	D653	DPLUS		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
450	Lốp295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS 653/16PR/M-DRF	591	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
451	Lốp295/75R22.5/NVT01/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVT01/16PR/M-NBL	379	LS653	NEBULA		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
452	Lốp295/75R22.5/RM65/16PR/M-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM65/16PR/M-RM	031	D653	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
453	Lốp295/75R22.5/TMX-1/16PR/M-DYNASTONE	T295/75R22.5/TMX-1/16PR/M-DNS	377	LS653	DYNASTONE		X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	140
454	Lốp295/80R22.5/BL 102/16PR/M-BOGA	T295/80R22.5/BL 102/16PR/M-BG	741	D601	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
455	Lốp295/80R22.5/BL 102/16PR/M-XBRI	T295/80R22.5/BL 102/16PR/M-XBRI	723	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
456	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M	T295/80R22.5/D601/16PR/M	701	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
457	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D601/16PR/M-DP	700	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
458	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M	T295/80R22.5/D601/18PR/M	722	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
459	Lốp295/80R22.5/ECOPLUS+/16PR/M-XBRI	T295/80R22.5/ECP/16PR/M-XB	745	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
460	Lốp295/80R22.5/ECOPLUS+/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/ECP/18PR/M-XB	746	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
461	Lốp295/80R22.5/MGM01/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM01/18PR/M-MN	731	D601	MAGNUM		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
462	Lốp295/80R22.5/NF100/16PR/M-NAMA	T295/80R22.5/NF100/16PR/M-NM	748	D601	NAMA		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
463	Lốp295/80R22.5/S1/16PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/S1/16PR/M-SM	734	D601	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
464	Lốp295/80R22.5/S1/18PR-STD/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/S1/18PR-STD/M-SM	743	D601	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
465	Lốp295/80R22.5/STV06/16PR/M-FIRENZA	T295/80R22.5/STV06/16PR/M-FZ	729	D601	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	141
466	Lốp295/80R22.5/BL102/18PR-STD/M-XBRI	T295/80R22.5/BL102/18PRSTD/M-XB	725	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	142
467	Lốp295/80R22.5/D601/16PR-STD/M	T295/80R22.5/D601/16PR-STD/M	714	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	142
468	Lốp295/80R22.5/D601/18PR-STD/M	T295/80R22.5/D601/18PR-STD/M	726	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	142
469	Lốp295/80R22.5/D601/18PR-STD/M-DPLUS	T295/80R22.5/D601/18PR-STD/M-DP	693	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	142
470	Lốp295/80R22.5/MGM01/18PR-STD/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM01/18PR-STD/M-MN	732	D601	MAGNUM		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	142
471	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M-BDE	T295/80R22.5/D601/18PR/M-BDE	686	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	143

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
472	Lốp295/80R22.5/D671/18PR/M	T295/80R22.5/D671/18PR/M	703	-	-		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	144
473	Lốp295/80R22.5/D671/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D671/18PR/M-DP	699	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	144
474	Lốp295/80R22.5/MGM05/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM05/18PR/M-MN	692	D671	MAGNUM		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	144
475	Lốp295/80R22.5/T1/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/T1/18PR/M-SM	735	D671	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	144
476	Lốp295/80R22.5/D671/18PR/M-BDE	T295/80R22.5/D671/18PR/M-BDE	687	-	-		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	145
477	Lốp295/80R22.5/MGM05/18PR/M-MAGNUM-BDE	T295/80R22.5/MGM05/18PR/M-MN-BDE	684	D671	MAGNUM		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	146
478	Lốp295/80R22.5/BL112/18PR/M-BOGA	T295/80R22.5/BL112/18PR/M-BG	742	D721	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
479	Lốp295/80R22.5/BL112/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/BL112/18PR/M-XBRI	724	D721	XBRI		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
480	Lốp295/80R22.5/D1/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/D1/18PR/M-SM	736	D721	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
481	Lốp295/80R22.5/D721/16PR/M	T295/80R22.5/D721/16PR/M	704	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
482	Lốp295/80R22.5/D721/18PR/M	T295/80R22.5/D721/18PR/M	705	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
483	Lốp295/80R22.5/D721/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D721/18PR/M-DP	750	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
484	Lốp295/80R22.5/MGM03/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM03/18PR/M-MN	733	D721	MAGNUM		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
485	Lốp295/80R22.5/ND101/16PR/M-NAMA	T295/80R22.5/ND101/16PR/M-NM	749	D721	NAMA		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
486	Lốp295/80R22.5/ROBUSTO+/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/RBT/18PR/M-XB	747	D721	XBRI		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
487	Lốp295/80R22.5/STV09/16PR/M-FIRENZA	T295/80R22.5/STV09/16PR/M-FZ	730	D721	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	147
488	Lốp295/80R22.5/D721/18PR/M-BDE	T295/80R22.5/D721/18PR/M-BDE	688	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	148
489	Lốp295/80R22.5/MGM03/18PR/M-MAGNUM-BDE	T295/80R22.5/MGM03/18PR/M-MN-BDE	685	D721	MAGNUM		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	149
490	Lốp295/80R22.5/D722/18PR/M	T295/80R22.5/D722/18PR/M	719	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	150
491	Lốp295/80R22.5/D722/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D722/18PR/M-DP	694	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	150
492	Lốp295/80R22.5/MGM07/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM07/18PR/M-MN	696	D722	MAGNUM		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	150
493	Lốp295/80R22.5/D722/18PR/M-BDE	T295/80R22.5/D722/18PR/M-BDE	689	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	151
494	Lốp295/80R22.5/D851/18PR/L	T295/80R22.5/D851/18PR/L	706	-	-		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	152
495	Lốp295/80R22.5/D851/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D851/18PR/L-DP	695	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	152

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
496	Lốp295/80R22.5/M5/16PR/L-SPEEDMAX	T295/80R22.5/M5/16PR/L-SM	738	D851	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	152
497	Lốp295/80R22.5/M5/18PR/L-SPEEDMAX	T295/80R22.5/M5/18PR/L-SM	737	D851	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	152
498	Lốp295/80R22.5/MGM06/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM06/18PR/L-MN	697	D851	MAGNUM		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	152
499	Lốp295/80R22.5/D851/18PR/L-BDE	T295/80R22.5/D851/18PR/L-BDE	690	-	-		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	153
500	Lốp295/80R22.5/D941/18PR/L	T295/80R22.5/D941/18PR/L	708	-	-		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	154
501	Lốp295/80R22.5/D941/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D941/18PR/L-DP	039	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	154
502	Lốp295/80R22.5/MD5/18PR/L-SPEEDMAX	T295/80R22.5/MD5/18PR/L-SM	744	D941	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	154
503	Lốp295/80R22.5/MGM08/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM08/18PR/L-MN	698	D941	MAGNUM		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	154
504	Lốp295/80R22.5/D941/18PR/L-BDE	T295/80R22.5/D941/18PR/L-BDE	691	-	-		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	155
505	Lốp295/80R22.5/SSR05A/16PR/M-FIRENZA	T295/80R22.5/SSR05A/16PR/M-FZ	739	-	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1052	300	484	15	250	860/125	156
506	Lốp295/80R22.5/SSD08/16PR/M-FIRENZA	T295/80R22.5/SSD08/16PR/M-FZ	740	-	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1061	300	484	20.5	250	860/125	157
507	Lốp315/80R22.5/BL102/18PR/M-BOGA	T315/80R22.5/BL102/18PR/M-BG	771	D601	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
508	Lốp315/80R22.5/D601/18PR/M	T315/80R22.5/D601/18PR/M	751	-	-		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158
509	Lốp315/80R22.5/D601/20PR/M	T315/80R22.5/D601/20PR/M	778	-	-		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
510	Lốp315/80R22.5/D601/20PR/M-DPLUS	T315/80R22.5/D601/20PR/M-DP	782	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
511	Lốp315/80R22.5/DR01/20PR/M-DSTAR	T315/80R22.5/DR01/20PR/M-DS	412	-	DSTAR		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
512	Lốp315/80R22.5/NF100/18PR/M-NAMA	T315/80R22.5/NF100/18PR/M-NM	776	D601	NAMA		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158
513	Lốp315/80R22.5/NF100/20PR/M-NAMA	T315/80R22.5/NF100/20PR/M-NM	773	D601	NAMA		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
514	Lốp315/80R22.5/RM60/20PR/M-ROYAL MEGA	T315/80R22.5/RM60/20PR/M-RM	779	D601	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
515	Lốp315/80R22.5/STV06/18PR/M-FIRENZA	T315/80R22.5/STV06/18PR/M-FZ	765	D601	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158
516	Lốp315/80R22.5/D601/18PR/M-SNOW	T315/80R22.5/D601/18PR/M-SW	783				X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158
517	Lốp315/80R22.5/STV06/18PR/M-FZ-SNOW	T315/80R22.5/STV06/18PR/M-SW	785				X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	158
518	Lốp315/80R22.5/D601/20PR/M-DRIVEFORCE	T315/80R22.5/D601/20PR/M-DRF	E59		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	158
519	Lốp12R22.5/D721/20PR/M	T12R22.5/D721/20PR/M	824	-	-		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
520	Lốp315/80R22.5/BL112/20PR/M-BOGA	T315/80R22.5/BL112/20PR/M-BG	769	D721	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
521	Lốp315/80R22.5/D721/20PR/M	T315/80R22.5/D721/20PR/M	752	-	-		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
522	Lốp315/80R22.5/D721/20PR/M-DPLUS	T315/80R22.5/D721/20PR/M-DP	085	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
523	Lốp315/80R22.5/DD101/20PR/M-DEMETER	T315/80R22.5/DD101/20PR/M-DM	914	D721	DEMETER		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
524	Lốp315/80R22.5/ND101/20PR/M-NAMA	T315/80R22.5/ND101/20PR/M-NM	774	D721	NAMA		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
525	Lốp315/80R22.5/STV09/20PR/M-FIRENZA	T315/80R22.5/STV09/20PR/M-FZ	766	D721	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	159
526	Lốp12R22.5/D811/18PR/K-MX	T12R22.5/D811/18PR/K-MX	087	-	-		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	930/135	160
527	Lốp315/80R22.5/BL201/20PR/L/M+S	T315/80R22.5/BL201/20PR/L/M+S	098	D811	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
528	Lốp315/80R22.5/BL201/20PR/L-BOGA	T315/80R22.5/BL201/20PR/L-BG	770	D811	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
529	Lốp315/80R22.5/D811/20PR/L	T315/80R22.5/D811/20PR/L	753	-	-		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
530	Lốp315/80R22.5/D811/20PR/L/M+S	T315/80R22.5/D811/20PR/L/M+S	100	-	-		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
531	Lốp315/80R22.5/D811/20PR/L-DPLUS	T315/80R22.5/D811/20PR/L-DP	780	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
532	Lốp315/80R22.5/D811/20PR/L-DPLUS/M+S	T315/80R22.5/D811/20PR/L-DP/M+S	078	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
533	Lốp315/80R22.5/DA100/20PR/L-DEMETER	T315/80R22.5/DA100/20PR/L-DM	915	D811	DEMETER		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
534	Lốp315/80R22.5/DM11/20PR/L-DSTAR	T315/80R22.5/DM11/20PR/L-DS	599	-	DSTAR		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
535	Lốp315/80R22.5/NA100/20PR/L/M+S	T315/80R22.5/NA100/20PR/L/M+S	097	D811	NAMA		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
536	Lốp315/80R22.5/NA100/20PR/L-NAMA	T315/80R22.5/NA100/20PR/L-NM	777	D811	NAMA		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
537	Lốp315/80R22.5/STV73/20PR/L/M+S	T315/80R22.5/STV73/20PR/L/M+S	099	D811	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
538	Lốp315/80R22.5/STV73/20PR/L-FIRENZA	T315/80R22.5/STV73/20PR/L-FZ	767	D811	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	160
539	Lốp12R22.5/BL214/20PR/K-BOGA	T12R22.5/BL214/20PR/K-BG	567	D921	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
540	Lốp12R22.5/D921/20PR/K	T12R22.5/D921/20PR/K	557	-	-		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
541	Lốp315/80R22.5/BL214/20PR/K-BOGA	T315/80R22.5/BL214/20PR/K-BG	772	D921	BOGA TYRES		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
542	Lốp315/80R22.5/BL214/20PR/K-BOGA-POR	T315/80R22.5/BL214/20PR/K-POR	096	D921	-		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
543	Lốp315/80R22.5/D921/20PR/K	T315/80R22.5/D921/20PR/K	754	-	-		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
544	Lốp315/80R22.5/D921/20PR/K-DPLUS	T315/80R22.5/D921/20PR/K-DP	084	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
545	Lốp315/80R22.5/D921/20PR/K-DPLUS-POR	T315/80R22.5/D921/20PR/K-DP-POR	077	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
546	Lốp315/80R22.5/D921/20PR/K-POR	T315/80R22.5/D921/20PR/K-POR	781	-	-		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
547	Lốp315/80R22.5/DD107/20PR/K-DEMETER	T315/80R22.5/DD107/20PR/K-DM	916	D921	DEMETER		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
548	Lốp315/80R22.5/ND107/20PR/K-NAMA	T315/80R22.5/ND107/20PR/K-NM	775	D921	NAMA		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
549	Lốp315/80R22.5/STV10/20PR/K-FIRENZA	T315/80R22.5/STV10/20PR/K-FZ	768	D921	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
550	Lốp315/80R22.5/STV10/20PR/K-FIRENZA-POR	T315/80R22.5/STV10/20PR/K-FZ-POR	081	D921	SUMO FIRENZA		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	161
551	Lốp385/65R22.5/BL121/20PR/M-BOGA	T385/65R22.5/BL121/20PR/M-BG	810	D661	BOGA TYRES		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
552	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M	T385/65R22.5/D661/20PR/M	800	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
553	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M-DPLUS	T385/65R22.5/D661/20PR/M-DP	083	-	DPLUS		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
554	Lốp385/65R22.5/DR61/20PR/M-DSTAR	T385/65R22.5/DR61/20PR/M-DS	413	-	DSTAR		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
555	Lốp385/65R22.5/NF107/20PR/M-NAMA	T385/65R22.5/NF107/20PR/M-NM	812	D661	NAMA		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
556	Lốp385/65R22.5/STV55/20PR/M-FIRENZA	T385/65R22.5/STV55/20PR/M-FZ	808	D661	SUMO FIRENZA		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
557	Lốp385/65R22.5/ESTD FSD02-S/20PR/M-SM	T385/65R22.5/ETFSD02S/20PR/M-SM	E27				X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
558	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M-SNOW	T385/65R22.5/D661/20PR/M-SNOW	E40				X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
559	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M-DPLUS-SNOW	T385/65R22.5/D661/20PR/M-DP-SNOW	E41				X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
560	Lốp385/65R22.5/STV55/20PR/M-SM-SNOW	T385/65R22.5/STV55/20PR/M-SM-SW	E54	D661	SUMO FIRENZA		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	162
561	Lốp385/65R22.5/BL221/20PR/M-BOGA	T385/65R22.5/BL221/20PR/M-BG	811	D711	BOGA TYRES		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
562	Lốp385/65R22.5/BL221/20PR-Q112/M-BOGA	T385/65R22.5/BL221/20PRQ12/M-BG	813	D711	BOGA TYRES		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
563	Lốp385/65R22.5/D711/20PR/M	T385/65R22.5/D711/20PR/M	801	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
564	Lốp385/65R22.5/D711/20PR/M-DPLUS	T385/65R22.5/D711/20PR/M-DP	076	-	DPLUS		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
565	Lốp385/65R22.5/ND100/20PR/M-NAMA	T385/65R22.5/ND100/20PR/M-NM	815	D711	NAMA		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
566	Lốp385/65R22.5/STV66/20PR/M-FIRENZA	T385/65R22.5/STV66/20PR/M-FZ	809	D711	SUMO FIRENZA		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
567	Lốp385/65R22.5/ESTD FSD03-MSD/20PR/M-SM	T385/65R22.5/EFSD03MSD/20PR/M-SM	E28	D711	SPEEDMAX		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	163
568	Lốp385/65R22.5/D711/20PR-Q112/M	T385/65R22.5/D711/20PR-Q112/M	814	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	164

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
569	Lốp325/95R24/D871/20PR/K-TL	T325/95R24/D871/20PR/K-TL	852	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	165
570	Lốp325/95R24/D871/20PR/K-BDE	T325/95R24/D871/20PR/K-BDE	855	-	-	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	166
571	Lốp325/95R24/TS88 EXTRA/20PR-Q112/K-TRUST STONE	T325/95R24/TS88/20PR-Q112/K-TS	854	D871	TRUST STONE	X		8.50X24	1231	315	573	19	230	850/123	167
572	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M-BDE	T385/65R22.5/D661/20PR/M-BDE	816	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	168
573	Lốp385/65R22.5/D711/20PR/M-BDE	T385/65R22.5/D711/20PR/M-BDE	817	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	169
574	Lốp255/70R22.5/D653/16PR/M	T255/70R22.5/D653/16PR/M	094	-	-		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	170
575	Lốp255/70R22.5/DR53/16PR/M-DSTAR	T255/70R22.5/DR53/16PR/M-DS	168	D653	DSTAR		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	170
576	Lốp255/70R22.5/RM65/16PR/M-ROYAL MEGA	T255/70R22.5/RM65/16PR/M-RM	033	D653	ROYAL MEGA		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	170
577	Lốp11R22.5/DR12/16PR/M-DSTAR	T11R22.5/DR12/16PR/M-DS	093	D612	DSTAR		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	171
578	Lốp12R22.5/DR12/18PR/M-DSTAR	T12R22.5/DR12/18PR/M-DS	092	D612	DSTAR		X	9.00X22.5	1086	305	489	14	225	930/135	172
579	Lốp11R24.5/D642/16PR/L	T11R24.5/D642/16PR/L	091	-	-		X	8.25X24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	173
580	Lốp11R24.5/RM64/16PR/L-ROYAL MEGA	T11R24.5/RM64/16PR/L-RM	034	D642	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	173

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
581	Lốp11R24.5/D751/16PR/L	T11R24.5/D751/16PR/L	090	-	-		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	174
582	Lốp11R24.5/RM75/16PR/L-ROYAL MEGA	T11R24.5/RM75/16PR/L-RM	035	D751	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	174
583	Lốp285/75R24.5/D642/16PR/L	T285/75R24.5/D642/16PR/L	089	-	-		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	175
584	Lốp285/75R24.5/RM64/16PR/L	T285/75R24.5/RM64/16PR/L	886	D642	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	175
585	Lốp285/75R24.5/D751/16PR/L	T285/75R24.5/D751/16PR/L	088	-	-		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	176
586	Lốp285/75R24.5/RM75/16PR/L	T285/75R24.5/RM75/16PR/L	887	D751	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	176
587	Lốp11R22.5/LS611/14PR/M	T11R22.5/LS611/14PR/M	862	D611	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	720/103	178
588	Lốp11R22.5/LS611/16PR/L	T11R22.5/LS611/16PR/L	407	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
589	Lốp11R22.5/LS611/16PR/M	T11R22.5/LS611/16PR/M	072	D611	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
590	Lốp11R22.5/LS611/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS611/16PR/M-DP	967	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
591	Lốp11R22.5/LS611/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS611/16PR/M-DRF	514	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
592	Lốp11R22.5/RM61/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T11R22.5/RM61/16PR/M-RM-LS	297	LS611	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
593	Lốp275/80R22.5/HGT1/16PR/L-ATHOS	T275/80R22.5/HGT1/16PR/L-ATHOS	233	LS611	ATHOS		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
594	Lốp275/80R22.5/NP 711/16PR/M-NEUPAR	T275/80R22.5/NP 711/16PR/M-NP	523	LS611	NEUPAR		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	178
595	Lốp295/75R22.5/LS 611/16PR/M	T295/75R22.5/LS 611/16PR/M	314	-	-		X	9.00X22.5	1048	287	489	14	220	830/120	178
596	Lốp295/80R22.5/LS 611/16PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/LS 611/16PR/L-DP	324	D611	DPLUS		X	9.00X22.5	1048	287	489	14	220	830/120	178
597	Lốp295/80R22.5/NP 711/18PR/L-NEUPAR	T295/80R22.5/NP 711/18PR/L-NP	522	LS611	NEUPAR		X	9.00X22.5	1048	287	489	14	220	830/120	178
598	Lốp11R22.5/DB41/ 16PR/M-DSTAR	T11R22.5/DB41/1 6PR/M-DS	484	LS741	DSTAR		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	179
599	Lốp11R22.5/LS741/ 16PR/M	T11R22.5/LS741/ 16PR/M	071	D741	-		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	179
600	Lốp11R22.5/LS741/ 16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS741/ 16PR/M-DP	485	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	179
601	Lốp11R22.5/NVD1 2/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVD12 /16PR/M-NBL	390	LS741	NE		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	179
602	Lốp11R22.5/RM74/ 16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T11R22.5/RM74/ 16PR/M-RM-LS	298	LS741	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	179
603	Lốp295/80R22.5/LS 741/18PR/L-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS 741/18PR/L-DRF	795		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1065	286	489	20.5	230	850/123	179
604	Lốp295/80R22.5/NP 723/18PR/L-NEUPAR	T295/80R22.5/NP 723/18PR/L-NP	552	LS741	NEUPAR		X	9.00X22.5	1065	286	489	20.5	230	850/123	179
605	Lốp295/80R22.5/D T FSD08-D/18PR/L-STK	T295/80R22.5/DT FSD08D/18PR/L-STK	E29	LS741	STRYKER		X	9.00X22.5	1065	286	489	20.5	230	850/123	179

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
606	Lốp275/80R22.5/LS741/18PR/L-DRIVEFORCE	T275/80R22.5/LS741/18PR/L-DRF	796		DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	179
607	Lốp275/80R22.5/NP723/16PR/L-NEUPAR	T275/80R22.5/NP723/16PR/L-NP	793		NEUPAR		X	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	179
608	Lốp11R22.5/DB51/16PR/M-US-DSTAR	T11R22.5/DB51/16PR/M-US-DS	526	D751	DSTAR		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
609	Lốp11R22.5/DMX-6/16PR/M-DYNASTONE	T11R22.5/DMX-6/16PR/M-DNS	370	LS751	DYNASTONE		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
610	Lốp11R22.5/LS751/16PR/M	T11R22.5/LS751/16PR/M	070	D751	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
611	Lốp11R22.5/LS751/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS751/16PR/M-DP	878	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
612	Lốp11R22.5/LS751/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS751/16PR/M-DRF	585	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
613	Lốp11R22.5/NVD09/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVD09/16PR/M-NBL	388	LS751	NEBULA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
614	Lốp11R22.5/RM75/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T11R22.5/RM75/16PR/M-RM-LS	299	LS751	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
615	Lốp11R22.5/CM2000/16PR/M-CARGO MASTER	T11R22.5/CM2000/16PR/M-CM	E43	D751	CARGO MASTER		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	180
616	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-TH	T10.00R20/D841/18PR/K-TH	254	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	181
617	Lốp10.00R20/D821/18PR/K-IDN	T10.00R20/D821/18PR/K-IDN	066	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	182

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
618	Lốp8.25R16/D652/16PR/L-DPLUS	T8.25R16/D652/16PR/L-DP	239	-	DPLUS	X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	770/110	183
619	Lốp8.25R16/D652/16PR/L	T8.25R16/D652/16PR/L-HX	065	-	-	X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	770/110	183
620	Lốp8.25R16/D812/16PR/L	T8.25R16/D812/16PR/L-HX	064	-	-	X		6.50X16	857	239	396	14	160	770/110	184
621	Lốp8.25R16/D831/16PR/L	T8.25R16/D831/16PR/L-HX	063	-	-	X		6.50X16	860	239	396	16	170	770/110	185
622	Lốp295/80R22.5/D671/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D671/18PR/M-DP-HX	011	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	186
623	Lốp295/80R22.5/D671/18PR/M	T295/80R22.5/D671/18PR/M-HX	062	-	-		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	186
624	Lốp295/80R22.5/MGM05/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM05/18PR/M-HX	009	D671	MAGNUM		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	186
625	Lốp295/80R22.5/T1/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/T1/18PR/M-SM-HX	010	D671	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1048	297	484	14	240	850/123	186
626	Lốp295/80R22.5/D851/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D851/18PR/L-DP-HX	008	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	187
627	Lốp295/80R22.5/D851/18PR/L	T295/80R22.5/D851/18PR/L-HX	061	-	-		X	9.00X22.5	1048	297	484	18	240	850/123	187
628	Lốp295/80R22.5/HGD2/18PR/L-ATHOS	T295/80R22.5/HGD2/18PR/L-ATHOS	228	D851	ATHOS		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	187
629	Lốp295/80R22.5/M5/18PR/L-SPEEDMAX	T295/80R22.5/M5/18PR/L-SM-HX	007	D851	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	187

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
630	Lốp295/80R22.5/MGM06/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM06/18PR/L-HX	006	D851	MAGNUM		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	187
631	Lốp12R22.5/D611/18PR/M	T12R22.5/D611/18PR/M-HX	060	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	188
632	Lốp12R22.5/D911/18PR/F	T12R22.5/D911/18PR/F-HX	059	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	189
633	Lốp10.00R20/D841/18PR/K-IDN	T10.00R20/D841/18PR/K-IDN	056	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	190
634	Lốp10.00R20/D911/18PR/F-IDN	T10.00R20/D911/18PR/F-IDN	055	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	191
635	Lốp11.00R20/D821/18PR/K	T11.00R20/D821/18PR/K-HX	054	-	-	X		8.00X20	1092	286	503	18.5	223	930/135	192
636	Lốp11.00R20/D911/18PR/F	T11.00R20/D911/18PR/F-HX	053	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	193
637	Lốp12.00R20/D821/20PR/K	T12.00R20/D821/20PR/K-HX	052	-	-	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	238	900/131	194
638	Lốp12.00R20/D911/20PR/F	T12.00R20/D911/20PR/F-HX	051	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	900/131	195
639	Lốp275/80R22.5/D2/16PR/L-SPEEDMAX	T275/80R22.5/D2/16PR/L-SM	839	D722	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	196
640	Lốp275/80R22.5/D722/16PR/L	T275/80R22.5/D722/16PR/L	050	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	196
641	Lốp275/80R22.5/D722/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D722/16PR/L-DP	875	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	196
642	Lốp275/80R22.5/MGM07/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM07/16PR/L-MN	838	D722	MAGNUM		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	196

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
643	Lốp275/80R22.5/ROBUSTO/16PR/L-XBRI	T275/80R22.5/RBT/16PR/L-XBRI	840	D722	XBRI		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	196
644	Lốp10.00R20/D821/18PR/K	T10.00R20/D821/18PR/K-HX	047	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	16	216	930/135	197
645	Lốp10.00R20/D841/18PR/K	T10.00R20/D841/18PR/K-HX	046	-	-	X		7.50X20	1054	271	489	15.5	216	930/135	198
646	Lốp12R22.5/D843/18PR/K	T12R22.5/D843/18PR/K	041	-	-		X	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	199
647	Lốp12R22.5/DM43/18PR/K-DSTAR	T12R22.5/DM43/18PR/K-DS	995	D843	DSTAR		X	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	199
648	Lốp12R22.5/D843/18PR/K-DPLUS	T12R22.5/D843/18PR/K-DP	287				X	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	199
649	Lốp225/90R17.5/D643/14PR/L	T225/90R17.5/D643/14PR/L	040	-	-		X	6.75X17.5	850	225	374	15	180	700/102	200
650	Lốp385/65R22.5/D661/20PR/M	T385/65R22.5/D661/20PR/M-HX	818	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	201
651	Lốp385/65R22.5/HGT5/20PR/M-ATHOS	T385/65R22.5/HGT5/20PR/M-ATHOS	231	D661	ATHOS		X	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129	201
652	Lốp385/65R22.5/D711/20PR/M	T385/65R22.5/D711/20PR/M-HX	819	-	-		X	11.75X22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129	202
653	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D601/16PR/M-DP-HX	025	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
654	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M	T295/80R22.5/D601/16PR/M-HX	026	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
655	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M-SRM	T295/80R22.5/D601/16PR/M-SRM	964	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
656	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M-SRM-DRC	T295/80R22.5/D601/16PR/M-SRM-DRC	529	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
657	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D601/18PR/M-DP-HX	024	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
658	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M	T295/80R22.5/D601/18PR/M-HX	030	-	-		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
659	Lốp295/80R22.5/ECOPLUS+/16PR/M-XBRI	T295/80R22.5/ECP+/16PR/M-XB-HX	023	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
660	Lốp295/80R22.5/ECOPLUS+/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/ECP+/18PR/M-XB-HX	022	D601	XBRI		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
661	Lốp295/80R22.5/MGM01/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM01/18PR/M-HX	020	D601	MAGNUM		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
662	Lốp295/80R22.5/S1/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/S1/18PR/M-SM-HX	021	D601	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
663	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M-SNOW	T295/80R22.5/D601/18PR/M-SW	288	D601			X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
664	Lốp295/80R22.5/D601/16PR/M-SNOW	T295/80R22.5/D601/16PR/M-SW	289	D601			X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
665	Lốp295/80R22.5/STV06/16PR/M-FZ-SNOW	T295/80R22.5/STV06/16PR/M-FZ-SW	E50	D601	D601	SUMO FIRENZA	X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
666	Lốp295/80R22.5/D601/18PR/M-DPLUS-SNOW	T295/80R22.5/D601/18PR/M-DP-SW	E51	D601			X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
667	Lốp295/80R22.5/S1/16PR/M-SPEEDMAX-SNOW	T295/80R22.5/S1/16PR/M-SM-SW	E52	D601	D601	SPEED MAX	X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
668	Lốp295/80R22.5/MGM01/18PR/M-MAGNUM-SNOW	T295/80R22.5/MGM01/18PR/M-MN-SW	E53	D601	D601	MAGNUM	X	9.00X22.5	1054	297	484	17	240	850/123	203
669	Lốp295/80R22.5/D1/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/D1/18PR/M-SM-HX	019	D721	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
670	Lốp295/80R22.5/D721/16PR/M-SRM	T295/80R22.5/D721/16PR/M-SRM	562	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
671	Lốp295/80R22.5/D721/16PR/M-SRM-DP	T295/80R22.5/D721/16PR/M-SRM-DP	608	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
672	Lốp295/80R22.5/D721/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D721/18PR/M-DP-HX	016	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
673	Lốp295/80R22.5/D721/18PR/M	T295/80R22.5/D721/18PR/M-HX	029	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
674	Lốp295/80R22.5/MGM03/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM03/18PR/M-HX	018	D721	MAGNUM		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
675	Lốp295/80R22.5/ROBUSTO+/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/RBT+/18PR/M-XB-HX	017	D721	XBRI		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	204
676	Lốp295/80R22.5/D2/18PR/M-SPEEDMAX	T295/80R22.5/D2/18PR/M-SM-HX	015	D722	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
677	Lốp295/80R22.5/D722/16PR/M-SRM	T295/80R22.5/D722/16PR/M-SRM	965	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
678	Lốp295/80R22.5/D722/16PR/M-SRM-DRC	T295/80R22.5/D722/16PR/M-SRM-DRC	558	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
679	Lốp295/80R22.5/D722/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D722/18PR/M-DP-HX	012	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
680	Lốp295/80R22.5/D722/18PR/M	T295/80R22.5/D722/18PR/M-HX	028	-	-		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
681	Lốp295/80R22.5/HGD3/18PR/M-ATHOS	T295/80R22.5/HGD3/18PR/M-ATHOS	229	D722	ATHOS		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
682	Lốp295/80R22.5/MGM07/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM07/18PR/M-HX	014	D722	MAGNUM		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
683	Lốp295/80R22.5/NP722/18PR/M-NEUPAR	T295/80R22.5/NP722/18PR/M-NP	794		NEUPAR		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	830/120	205
684	Lốp295/80R22.5/ROBUSTO/18PR/M-XBRI	T295/80R22.5/RBT/18PR/M-XB-HX	013	D722	XBRI		X	9.00X22.5	1063	297	484	21	250	850/123	205
685	Lốp295/80R22.5/D941/16PR/L-SRM	T295/80R22.5/D941/16PR/L-SRM	559	-	-		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
686	Lốp295/80R22.5/D941/16PR/L-SRM-DP	T295/80R22.5/D941/16PR/L-SRM-DP	561	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
687	Lốp295/80R22.5/D941/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D941/18PR/L-DP-HX	005	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
688	Lốp295/80R22.5/D941/18PR/L	T295/80R22.5/D941/18PR/L-HX	027	-	-		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
689	Lốp295/80R22.5/MD5/18PR/L-SPEEDMAX	T295/80R22.5/MD5/18PR/L-SM-HX	004	D941	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
690	Lốp295/80R22.5/MGM08/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM08/18PR/L-HX	003	D941	MAGNUM		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	206
691	Lốp12R22.5/D681/18PR/M	T12R22.5/D681/18PR/M-HX	002	-	-		X	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	207

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
692	Lốp12R22.5/D821/18PR/K	T12R22.5/D821/18PR/K-HX	001	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	208
693	Lốp12R22.5/D912/18PR/F	T12R22.5/D912/18PR/F-HX	820	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	20.5	227	930/135	209
694	Lốp12R22.5/D951/18PR/F	T12R22.5/D951/18PR/F-HX	821	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	24.5	230	930/135	210
695	Lốp12R22.5/D821/18PR/K-MX	T12R22.5/D821/18PR/K-MX-HX	822	-	-		X	9.00X22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	211
696	Lốp315/80R22.5/D601/18PR/M	T315/80R22.5/D601/18PR/M-HX	829	-	-		X	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	213
697	Lốp315/80R22.5/D811/20PR/L	T315/80R22.5/D811/20PR/L-HX	830	-	-		X	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	214
698	Lốp315/80R22.5/D721/20PR/M	T315/80R22.5/D721/20PR/M-HX	836	-	-		X	9.00X22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	215
699	Lốp315/80R22.5/D921/20PR/K	T315/80R22.5/D921/20PR/K-HX	837	-	-		X	9.00X22.5	1095	309	498	22	250	850/123	216
700	Lốp295/75R22.5/LS602/16PR/M	T295/75R22.5/LS602/16PR/M	847	-	-		X	9.00X22.5	1009	282	475	11	220	850/123	223
701	Lốp295/75R22.5/D742/16PR/M	T295/75R22.5/D742/16PR/M	849	-	-		X	9.00X22.5	1042	292	475	23.5	227	830/120	225
702	Lốp295/80R22.5/D652/18PR/M	T295/80R22.5/D652/18PR/M	860	-	-		X	9.00X22.5	1052	300	484	15	250	850/123	226
703	Lốp295/80R22.5/D652/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D652/18PR/M-DP	945	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1052	300	484	15	250	850/123	226
704	Lốp295/80R22.5/MGM19/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM19/18PR/M	981	D652	MAGNUM		X	9.00X22.5	1052	300	484	15	250	850/123	226

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
705	Lốp295/80R22.5/S2+/18PR/M-SM	T295/80R22.5/S2+/18PR/M-SM	755	D652	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1052	300	484	15	250	850/123	226
706	Lốp295/80R22.5/D3+/18PR/M-SM	T295/80R22.5/D3+/18PR/M-SM	756	D723	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1061	300	484	20.5	250	850/123	227
707	Lốp295/80R22.5/D723/18PR/M	T295/80R22.5/D723/18PR/M	861	-	-		X	9.00X22.5	1061	300	484	20.5	250	850/123	227
708	Lốp295/80R22.5/D723/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D723/18PR/M-DP	946	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1061	300	484	20.5	250	850/123	227
709	Lốp295/80R22.5/MGM33/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM33/18PR/M	963	D723	MAGNUM		X	9.00X22.5	1061	300	484	20.5	250	850/123	227
710	Lốp9.00R20/D641/16PR/L	T9.00R20/D641/16PR/L-HX	863	-	-	X		7.00X20	1019	255	478	15	194	900/131	228
711	Lốp9.00R20/D831/16PR/K	T9.00R20/D831/16PR/K-HX	864	-	-	X		7.00X20	1028	255	478	18	196	900/131	229
712	Lốp9.00R20/D842/16PR/K	T9.00R20/D842/16PR/K-HX	865	-	-	X		7.00X20	1022	255	478	15.5	196	930/135	230
713	Lốp9.00R20/D911/16PR/K	T9.00R20/D911/16PR/K-HX	866	-	-	X		7.00X20	1033	253	478	20.5	196	900/131	231
714	Lốp10.00R20/D861/18PR/K	T10.00R20/D861/18PR/K-HX	867	-	-	X		7.50X20	1061	271	489	18.5	220	930/135	232
715	Lốp10.00R20/D651/18PR/L	T10.00R20/D651/18PR/L-HX	868	-	-	X		7.50X20	1050	271	489	13.5	218	930/135	233
716	Lốp10.00R20/D911/18PR/F	T10.00R20/D911/18PR/F-HX	869	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	234
717	Lốp10.00R20/D911/18PR/K	T10.00R20/D911/18PR/K-HX	870	-	-	X		7.50X20	1071	271	489	23.5	220	930/135	234

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
718	Lốp275/80R22.5/D721/16PR/L-LS	T275/80R22.5/D721/16PR/L-LS	872	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	830/120	236
719	Lốp12.00R20/D951/20PR/F	T12.00R20/D951/20PR/F-HX	881	-	-	X		8.50X20	1143	310	521	24.5	244	900/131	237
720	Lốp12.00R24/D842/20PR/K	T12.00R24/D842/20PR/K	882	-	-	X		8.50X24	1224	308	573	19	240	900/130	238
721	Lốp12.00R24/D842/20PR/K-DPLUS	T12.00R24/D842/20PR/K-DP	517	-	DPLUS	X		8.50X24	1224	308	573	19	240	900/130	238
722	Lốp12.00R24/D842/22PR/K	T12.00R24/D842/22PR/K	165	-	-	X		8.50X24	1224	308	573	19	240	900/130	238
723	Lốp12.00R24/RM84/20PR/K-ROYAL MEGA	T12.00R24/RM84/20PR/K-RM	163	-	ROYAL MEGA	X		8.50X24	1224	308	573	19	240	900/130	238
724	Lốp11R24.5/ALBANYAP1/16PR/L-ABT	T11R24.5/ALBANYAP1/16PR/L	214	D642	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
725	Lốp11R24.5/AMX-5/16PR/L-DYNASTONE	T11R24.5/AMX-5/16PR/L-DNS	374	LS642	DYNASTONE		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
726	Lốp11R24.5/D642/16PR/L-DFORCE	T11R24.5/D642/16PR/L-DF	212	-	DFORCE		X	8.25X24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
727	Lốp11R24.5/D642/16PR/L-LS	T11R24.5/D642/16PR/L-LS	883	-	-		X	8.25X24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
728	Lốp11R24.5/D642/16PR/L-LS-DPLUS	T11R24.5/D642/16PR/L-LS-DP	174	-	DPLUS		X	8.25X24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
729	Lốp11R24.5/DR42/16PR/L-DSTAR	T11R24.5/DR42/16PR/L-DS	510	D642	DSTAR		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
730	Lốp11R24.5/NVA03/16PR/L-NEBULA	T11R24.5/NVA03/16PR/L-NBL	392	LS642	NEBULA		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
731	Lốp11R24.5/RM64/16PR/L-LS	T11R24.5/RM64/16PR/L-LS	453	D642	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	239
732	Lốp11R24.5/AUSTINDR2/16PR/L-ABT	T11R24.5/AUSTINDR2/16PR/L	215	D751	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
733	Lốp11R24.5/D751/16PR/L-DFORCE	T11R24.5/D751/16PR/L-DF	213	-	DFORCE		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
734	Lốp11R24.5/D751/16PR/L-LS	T11R24.5/D751/16PR/L-LS	884	-	-		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
735	Lốp11R24.5/D751/16PR/L-LS-DPLUS	T11R24.5/D751/16PR/L-LS-DP	175	-	DPLUS		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
736	Lốp11R24.5/DB51/16PR/L-DSTAR	T11R24.5/DB51/16PR/L-DS	511	D751	DSTAR		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
737	Lốp11R24.5/DMX-6/16PR/L-DYNASTONE	T11R24.5/DMX-6/16PR/L-DNS	373	LS751	DYNASTONE		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
738	Lốp11R24.5/NVD09/16PR/L-NEBULA	T11R24.5/NVD09/16PR/L-NBL	393	LS751	NEBULA		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
739	Lốp11R24.5/RM75/16PR/L-LS	T11R24.5/RM75/16PR/L-LS	452	D751	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
740	Lốp11R24.5/D751/16PR/L-LS-DRIVEFORCE	T11R24.5/D751/16PR/L-LS-DRF	E68		DRIVEFORCE		X	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	240
741	Lốp11R22.5/D622/14PR/M	T11R22.5/D622/14PR/M	903	-	-		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	720/105	241
742	Lốp11R22.5/D622/16PR/M	T11R22.5/D622/16PR/M	888	-	-		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	241
743	Lốp11R22.5/LS622/16PR/M	T11R22.5/LS622/16PR/M	266	-	-		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	241

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
744	Lốp11R22.5/SS622/16PR/M-SM	T11R22.5/SS622/16PR/M-SM	906	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	241
745	Lốp11R22.5/SS622/16PR/M-STRYKER	T11R22.5/SS622/D622/16PR/M-STK	823		STRYKER		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	241
746	Lốp295/80R22.5/LS622/16PR/L	T295/80R22.5/LS622/16PR/L	934	-	-		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	241
747	Lốp295/80R22.5/LS622/16PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/LS622/16PR/L-DP	935	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	241
748	Lốp11R22.5/CM2300/16PR/M-CARGO MASTER	T11R22.5/CM2300/16PR/M-CM	786				X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
749	Lốp11R22.5/D755/16PR/M	T11R22.5/D755/16PR/M	889	-	-		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
750	Lốp11R22.5/LS755/16PR/M	T11R22.5/LS755/16PR/M	268	-	-		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
751	Lốp11R22.5/LS755/16PR/M-DFORCE	T11R22.5/LS755/16PR/M-DF	187	-	DFORCE		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
752	Lốp11R22.5/LS755/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS755/16PR/M-DRF	584	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
753	Lốp11R22.5/NVD10/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVD10/16PR/M-NBL	389	LS755	NEBULA		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
754	Lốp11R22.5/SD755/16PR/M-SM	T11R22.5/SD755/16PR/M-SM	907	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
755	Lốp11R22.5/SD755/16PR/M-STRYKER	T11R22.5/SD755/16PR/M-STK	799		STRYKER		X	8.25X22.5	1052	281	489	19	210	830/120	242
756	Lốp295/80R22.5/LS755/16PR/L	T295/80R22.5/LS755/16PR/L	319	-	-		X	9.00X22.5	1052	290	484	19	210	830/120	242

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
757	Lốp11R24.5/D622/16PR/L	T11R24.5/D622/16PR/L	890	-	-		X	8.25X24.5	1103	280	515	13	210	830/120	243
758	Lốp11R24.5/SS622/16PR/L-SM	T11R24.5/SS622/16PR/L-SM	921	-	SPEEDMAX		X	8.25X24.5	1103	280	515	13	210	830/120	243
759	Lốp11R24.5/D755/16PR/L	T11R24.5/D755/16PR/L	891	-	-		X	8.25x24.5	1113	280	515	19	210	830/120	244
760	Lốp11R24.5/SD755/16PR/L-SM	T11R24.5/SD755/16PR/L-SM	922	-	SPEEDMAX		X	8.25x24.5	1113	280	515	19	210	830/120	244
761	Lốp11R24.5/SD755/16PR/L-STRYKER	T11R24.5/SD755/16PR/L-STK	279		STRYKER		X	8.25x24.5	1113	280	515	19	210	830/120	244
762	Lốp275/80R22.5/D622/14PR/M	T275/80R22.5/D622/14PR/M	899	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	760/110	245
763	Lốp275/80R22.5/D622/16PR/M	T275/80R22.5/D622/16PR/M	892	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	245
764	Lốp275/80R22.5/LS622/16PR/L	T275/80R22.5/LS622/16PR/L	932	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	245
765	Lốp275/80R22.5/LS622/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/LS622/16PR/L-DP	933	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	245
766	Lốp275/80R22.5/SS622/16PR/M-SM	T275/80R22.5/SS622/16PR/M-SM	908	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	245
767	Lốp295/75R22.5/D622/16PR/M	T295/75R22.5/D622/16PR/M	894	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	860/125	245
768	Lốp295/75R22.5/LS622/16PR/M	T295/75R22.5/LS622/16PR/M	316	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	245
769	Lốp295/75R22.5/SS622/14PR/M-SM	T295/75R22.5/SS622/14PR/M-SM	917	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	760/110	245

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
770	Lốp295/75R22.5/SS622/16PR/M-SM	T295/75R22.5/SS622/16PR/M-SM	910	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	245
771	Lốp295/75R22.5/SS622/16PR/K-STRYKER	T295/75R22.5/SS622/D622/16PR/K-STK	278		STRYKER		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	245
772	Lốp275/80R22.5/JERSEY FSD06A/16PR/M-STK	T275/80R22.5/JS FSD06A/16PR/M-STK	E34	D622	STRYKER		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	245
773	Lốp275/80R22.5/D755/14PR/M	T275/80R22.5/D755/14PR/M	900	-	-		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	760/110	246
774	Lốp275/80R22.5/D755/16PR/M	T275/80R22.5/D755/16PR/M	893	-	-		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	246
775	Lốp275/80R22.5/SD755/16PR/M-SM	T275/80R22.5/SD755/16PR/M-SM	909	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	246
776	Lốp295/75R22.5/D755/14PR/M	T295/75R22.5/D755/14PR/M	902	-	-		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	760/110	246
777	Lốp295/75R22.5/D755/16PR/M	T295/75R22.5/D755/16PR/M	895	-	-		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	246
778	Lốp295/75R22.5/SD755/14PR/M-SM	T295/75R22.5/SD755/14PR/M-SM	918	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	760/110	246
779	Lốp295/75R22.5/SD755/16PR/M-SM	T295/75R22.5/SD755/16PR/M-SM	911	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
780	Lốp295/75R22.5/SD755/16PR/M-STRYKER	T295/75R22.5/SD755/16PR/M-STK	291		STRYKER		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
781	Lốp275/80R22.5/JERSEY FSD05D/16PR/M-STK	T275/80R22.5/JS FSD05D/16PR/M-STK	E33	D755	STRYKER		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	246

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
782	Lốp275/80R22.5/LS755/16PR/L	T275/80R22.5/LS755/16PR/L	272	-	-		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
783	Lốp295/75R22.5/CM2300/16PR/L-CARGO MASTER	T295/75R22.5/CM2300/16PR/L-CM	787				X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
784	Lốp295/75R22.5/LS755/16PR/L-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS755/16PR/L-DRF	586	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
785	Lốp295/75R22.5/LS755/16PR/L	T295/75R22.5/LS755/16PR/L	318	-	-		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
786	Lốp295/75R22.5/LS755/16PR/M-DFORCE	T295/75R22.5/LS755/16PR/M-DF	202	-	DFORCE		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
787	Lốp295/75R22.5/NVD10/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVD10/16PR/M-NBL	384	LS755	NEBULA		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	830/120	246
788	Lốp12.00R20/D843/20PR/K	T12.00R20/D843/20PR/K	919	-	-	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	242	900/131	248
789	Lốp12.00R20/DM43/20PR/K-DSTAR	T12.00R20/DM43/20PR/K-DS	993	D843	DSTAR	X		8.50X20	1130	306	521	19.5	242	900/131	248
790	Lốp12.00R20/D951/22PR/F	T12.00R20/D951/22PR/F	920	-	-	X		8.50X20	1143	310	521	24.5	244	970/140	249
791	Lốp11.00R20/D951/18PR/F	T11.00R20/D951/18PR/F	923	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	251
792	Lốp295/80R22.5/D622/18PR/M	T295/80R22.5/D622/18PR/M	896	-	-		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	252
793	Lốp295/80R22.5/SS622/18PR/M-SM	T295/80R22.5/SS622/18PR/M-SM	912	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	252

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
794	Lốp295/80R22.5/SS622/18PR/M-STRYKER	T295/80R22.5/SS622/18PR/M-STK	592	-	STRYKER		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	252
795	Lốp295/80R22.5/D755/18PR/M	T295/80R22.5/D755/18PR/M	897	-	-		X	9.00X22.5	1052	290	484	19	210	850/123	253
796	Lốp295/80R22.5/D755/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D755/18PR/M-DP	488	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1052	290	484	19	210	850/123	253
797	Lốp295/80R22.5/SD755/18PR/M-SM	T295/80R22.5/SD755/18PR/M-SM	913	-	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1052	290	484	19	210	850/123	253
798	Lốp295/80R22.5/SD755/18PR/M-STRYKER	T295/80R22.5/SD755/18PR/M-STK	593	-	STRYKER		X	9.00X22.5	1052	290	484	19	210	850/123	253
799	Lốp295/80R22.5/JERSEY FSD05D/18PR/M-STK	T295/80R22.5/JS FSD05D/18PR/M-STK	E31	D755	STRYKER			9.00X22.5	1052	290	484	19	210	850/123	253
800	Lốp285/75R24.5/ALBANYAP1/16PR/L-ABT	T285/75R24.5/ALBANYAP1/16PR/L	224	D642	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
801	Lốp285/75R24.5/D642/16PR/L-DFORCE	T285/75R24.5/D642/16PR/L-DF	222	-	DFORCE		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
802	Lốp285/75R24.5/D642/16PR/L-DRIVEFORCE	T285/75R24.5/D642/16PR/L-DRF	588	-	DRIVEFORCE		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
803	Lốp285/75R24.5/D642/16PR/L-LS	T285/75R24.5/D642/16PR/L-LS	924	-	-		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
804	Lốp285/75R24.5/DR42/16PR/L-DSTAR	T285/75R24.5/DR42/16PR/L-DS	183	D642	DSTAR		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
805	Lốp285/75R24.5/NVA03/16PR/L-NEBULA	T285/75R24.5/NVA03/16PR/L-NBL	395	LS642	NEBULA		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
806	Lốp285/75R24.5/RM64/16PR/L-LS	T285/75R24.5/RM64/16PR/L-LS	344	D642	ROYAL MEGA		X	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	254
807	Lốp285/75R24.5/AUSTINDR2/16PR/L-ABT	T285/75R24.5/AUSTINDR2/16PR/L	225	D751	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
808	Lốp285/75R24.5/D751/16PR/L-DFORCE	T285/75R24.5/D751/16PR/L-DF	223	-	DFORCE		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
809	Lốp285/75R24.5/D751/16PR/L-DRIVEFORCE	T285/75R24.5/D751/16PR/L-DRF	589	-	DRIVEFORCE		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
810	Lốp285/75R24.5/D751/16PR/L-LS	T285/75R24.5/D751/16PR/L-LS	925	-	-		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
811	Lốp285/75R24.5/DB51/16PR/L-DSTAR	T285/75R24.5/DB51/16PR/L-DS	179	D751	DSTAR		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
812	Lốp285/75R24.5/LS751/16PR/L-DPLUS	T285/75R24.5/LS751/16PR/L-DP	361	-	DPLUS		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
813	Lốp285/75R24.5/NVD09/16PR/L-NEBULA	T285/75R24.5/NVD09/16PR/L-NBL	396	LS751	NEBULA		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
814	Lốp285/75R24.5/RM75/16PR/L-LS	T285/75R24.5/RM75/16PR/L-LS	295	D751	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	255
815	Lốp295/75R22.5/D622/16PR/M-4P	T295/75R22.5/D622/16PR/M-4P	936	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	256
816	Lốp295/75R22.5/D755/16PR/M-4P	T295/75R22.5/D755/16PR/M-4P	937	-	-		X	9.00X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	257
817	Lốp12.00R20/D951/20PR/F-LN	T12.00R20/D951/20PR/F-LN	938	-	-	X		8.50X20	1143	310	521	24.5	244	900/131	258

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
818	Lốp295/80R22.5/D606/18PR/M	T295/80R22.5/D606/18PR/M	939	-	-		X	9.00X22.5	1055	297	484	17	250	850/123	259
819	Lốp295/80R22.5/D606/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D606/18PR/M-DP	940	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1055	297	484	17	250	850/123	259
820	Lốp295/80R22.5/MGM11/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM11/18PR/M	980	D606	MAGNUM		X	9.00X22.5	1055	297	484	17	250	850/123	259
821	Lốp295/80R22.5/NP777/18PR/M-NEUPAR	T295/80R22.5/NP777/18PR/M-NP	492	LS606	NEUPAR		X	9.00X22.5	1055	297	484	17	250	850/123	259
822	Lốp295/80R22.5/S6+/18PR/M-SM	T295/80R22.5/S6+/18PR/M-SM	757	D606	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1055	297	484	17	250	850/123	259
823	Lốp295/80R22.5/D623/18PR/M	T295/80R22.5/D623/18PR/M	941	-	-		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	260
824	Lốp295/80R22.5/D623/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D623/18PR/M-DP	942	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	260
825	Lốp295/80R22.5/KOBET/18PR/M-ITARO	T295/80R22.5/KOBET/18PR/M	713	D623	ITARO		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	260
826	Lốp295/80R22.5/MGM09/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM09/18PR/M	979	D623	MAGNUM		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	850/123	260
827	Lốp11R22.5/LS623/16PR/M	T11R22.5/LS623/16PR/M	267	-	-		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	261
828	Lốp11R22.5/LS623/16PR/M-DFORCE	T11R22.5/LS623/16PR/M-DF	186	-	DFORCE		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	850/123	261
829	Lốp11R22.5/LS623/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS623/16PR/M-DRF	583	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1040	282	489	13	210	830/120	261

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
830	Lốp295/80R22.5/KOBET/16PR/L-ITARO	T295/80R22.5/KOBET/16PR/L	156	LS623	DPLUS		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	261
831	Lốp295/80R22.5/LS623/16PR/L	T295/80R22.5/LS623/16PR/L	943	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	261
832	Lốp295/80R22.5/LS623/16PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/LS623/16PR/L-DP	944	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	261
833	Lốp295/80R22.5/MGM09/16PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM09/16PR/L	184	LS623	MAGNUM		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	261
834	Lốp295/80R22.5/DT FSD07A/16PR/L-STK	T295/80R22.5/DT FSD07A/16PR/L-STK	E30	LS623	STRYKER		X	9.00X22.5	1040	290	484	13	210	830/120	261
835	Lốp11R22.5/D603/16PR/M	T11R22.5/D603/16PR/M	845	-	-		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	262
836	Lốp11R22.5/D603/16PR/M-DFORCE	T11R22.5/D603/16PR/M-DF	188	-	DFORCE		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	262
837	Lốp11R22.5/VEGA SPS1/16PR/M-ABT	T11R22.5/VEGA SPS1/16PR/M	189	D603	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	262
838	Lốp295/80R22.5/D603/18PR/M	T295/80R22.5/D603/18PR/M	947	-	-		X	9.00X22.5	1055	294	484	16.5	227	850/123	262
839	Lốp295/80R22.5/D603/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D603/18PR/M-DP	948	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1055	294	484	16.5	227	850/123	262
840	Lốp295/80R22.5/MGM15/18PR/M-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM15/18PR/M	977	D603	MAGNUM		X	9.00X22.5	1055	294	484	16.5	227	850/123	262
841	Lốp295/80R22.5/S3+/18PR/M-SM	T295/80R22.5/S3+/18PR/M-SM	721	D603	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1055	294	484	16.5	227	850/123	262

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
842	Lốp11R22.5/BOSTONDR1/16PR/M-ABT	T11R22.5/BOSTONDR1/16PR/M	192	D742	AMERICAN BUILDER TIRES		X	8.25X22.5	1070	286	489	23.5	226	830/120	263
843	Lốp11R22.5/D742/16PR/M	T11R22.5/D742/16PR/M	846	-	-		X	8.25X22.5	1070	286	489	23.5	226	830/120	263
844	Lốp295/80R22.5/D742/18PR/L	T295/80R22.5/D742/18PR/L	970	-	-		X	9.00X22.5	1070	294	484	23.5	226	850/123	263
845	Lốp295/80R22.5/D742/18PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/D742/18PR/L-DP	971	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1070	294	484	23.5	226	850/123	263
846	Lốp295/80R22.5/D742/18PR/M	T295/80R22.5/D742/18PR/M	949	-	-		X	9.00X22.5	1070	294	484	23.5	226	850/123	263
847	Lốp295/80R22.5/D742/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/D742/18PR/M-DP	950	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1070	294	484	23.5	226	850/123	263
848	Lốp295/80R22.5/KOBED/18PR/L-ITARO	T295/80R22.5/KOBED/18PR/L	715	D742	ITARO		X	9.00X22.5	1070	286	484	23.5	226	850/123	263
849	Lốp295/80R22.5/MGM16/18PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM16/18PR/L	978	D742	MAGNUM		X	9.00X22.5	1070	286	484	23.5	226	850/123	263
850	Lốp11R22.5/D602/16PR/M-DFORCE	T11R22.5/D602/16PR/M-DF	226		DFORCE		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200		264
851	Lốp11R22.5/LS602/14PR/M	T11R22.5/LS602/14PR/M	843	-	-		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	720/105	264
852	Lốp11R22.5/LS602/16PR/M	T11R22.5/LS602/16PR/M	844	-	-		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	830/120	264
853	Lốp11R22.5/LS602/16PR/M-DRIVEFORCE	T11R22.5/LS602/16PR/M-DRF	582	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	830/120	264

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
854	Lốp11R22.5/TMX-2/16PR/M-DYNASTONE	T11R22.5/TMX-2/16PR/M-DNS	372	LS602	DYNASTONE		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	830/120	264
855	Lốp295/80R22.5/LS602/16PR/L	T295/80R22.5/LS602/16PR/L	951	-	-		X	9.00X22.5	1050	282	484	11	200	830/120	264
856	Lốp295/80R22.5/LS602/16PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/LS602/16PR/L-DP	952	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1050	282	484	11	200	830/120	264
857	Lốp295/80R22.5/LS602/16PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/LS602/16PR/M-DP	482	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1050	282	484	11	200	850/123	264
858	Lốp295/80R22.5/LS602/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS602/16PR/M-DRF	489	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1050	282	484	11	200	850/123	264
859	Lốp295/80R22.5/MGM04/16PR/L-MAGNUM	T295/80R22.5/MGM04/16PR/L	982	LS602	MAGNUM		X	9.00X22.5	1050	282	484	11	200	830/120	264
860	Lốp275/80R22.5/D603/16PR/L	T275/80R22.5/D603/16PR/L	953	-	-		X	8.25X22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	265
861	Lốp275/80R22.5/D603/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D603/16PR/L-DP	954	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	265
862	Lốp275/80R22.5/MGM15/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM15/16PR/L	983	D603	MAGNUM		X	8.25X22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	265
863	Lốp275/80R22.5/S3+/16PR/L-SM	T275/80R22.5/S3+/16PR/L-SM	716	D603	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	265
864	Lốp295/75R22.5/D603/16PR/M	T295/75R22.5/D603/16PR/M	848	-	-		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	265
865	Lốp295/75R22.5/D603/16PR/M-DFORCE	T295/75R22.5/D603/16PR/M-DF	198	-	DFORCE		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	265

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
866	Lốp295/75R22.5/VEGASPS1/16PR/M-ABT	T295/75R22.5/VEGASPS1/16PR/M	197	D603	AMERICAN BUILDER TIRES		X	9.00X22.5	1025	290	475	16.5	236	830/120	265
867	Lốp275/80R22.5/D742/16PR/L	T275/80R22.5/D742/16PR/L	955	-	-		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	266
868	Lốp275/80R22.5/D742/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/D742/16PR/L-DP	956	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	266
869	Lốp275/80R22.5/KOBED/16PR/L-ITARO	T275/80R22.5/KOBED/16PR/L	712	D742	ITARO		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	266
870	Lốp275/80R22.5/KOBED2/16PR/L-ITARO	T275/80R22.5/KOBED2/16PR/L	166	D742	ITARO		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	266
871	Lốp295/75R22.5/BOSTONDR1/16PR/L-ABT	T295/75R22.5/BOSTONDR1/16PR/L	194	D742	AMERICAN BUILDER TIRES		X	9.00X22.5	1042	292	475	23.5	227	830/120	266
872	Lốp275/80R22.5/LS602/16PR/L	T275/80R22.5/LS602/16PR/L	957	-	-		X	8.25X22.5	1009	274	475	11	220	830/120	267
873	Lốp275/80R22.5/LS602/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/LS602/16PR/L-DP	958	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1009	274	475	11	220	830/120	267
874	Lốp275/80R22.5/LS602/16PR/M-DPLUS	T275/80R22.5/LS602/16PR/M-DP	483	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1009	274	475	11	220	850/123	267
875	Lốp275/80R22.5/LS602/16PR/M-DRIVEFORCE	T275/80R22.5/LS602/16PR/M-DRF	581	-	DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1009	274	475	11	220	850/123	267
876	Lốp295/75R22.5/LS602/16PR/L-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS602/16PR/L-DRF	E69		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1009	282	475	11	220	830/120	267
877	Lốp295/75R22.5/LS602/16PR/L	T295/75R22.5/LS602/16PR/L	E78				X	9.00X22.5	1009	282	475	11	220	830/120	267

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
878	Lốp275/80R22.5/D623/16PR/M	T275/80R22.5/D623/16PR/M	959	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	268
879	Lốp275/80R22.5/D623/16PR/M-DPLUS	T275/80R22.5/D623/16PR/M-DP	960	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	268
880	Lốp275/80R22.5/KOBET/16PR/L-ITARO	T275/80R22.5/KOBET/16PR/L	710	D623	ITARO		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	830/120	269
881	Lốp275/80R22.5/LS623/16PR/L	T275/80R22.5/LS623/16PR/L	961	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	830/120	269
882	Lốp275/80R22.5/LS623/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/LS623/16PR/L-DP	962	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	830/120	269
883	Lốp275/80R22.5/MGM09/16PR/M-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM09/16PR/M	987	LS623	MAGNUM		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	269
884	Lốp295/75R22.5/CM1200/16PR/M-CARGO MASTER	T295/75R22.5/CM1200/16PR/M-CM	399		CARGO MASTER		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	269
885	Lốp295/75R22.5/LS623/16PR/L	T295/75R22.5/LS623/16PR/L	317	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	269
886	Lốp295/75R22.5/LS623/16PR/M-DFORCE	T295/75R22.5/LS623/16PR/M-DF	199	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	269
887	Lốp295/75R22.5/LS623/16PR/L-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS623/16PR/L-DRF	E72				X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	830/120	269
888	Lốp12.00R20/D951/22PR/F-LN	T12.00R20/D951/22PR/F-LN	973	-	-	X		8.50X20	1143	310	521	24.5	244	970/140	270
889	Lốp11.00R20/D951/20PR/F	T11.00R20/D951/20PR/F	972	-	-	X		8.00X20	1105	292	503	23.5	228	930/135	271

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
890	Lốp275/80R22.5/LS742/16PR/L	T275/80R22.5/LS742/16PR/L	984	-	-		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	272
891	Lốp275/80R22.5/LS742/16PR/L-DPLUS	T275/80R22.5/LS742/16PR/L-DP	985	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	272
892	Lốp275/80R22.5/LS742/16PR/L-DRIVEFORCE	T275/80R22.5/LS742/16PR/L-DRF	790		DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	850/123	272
893	Lốp275/80R22.5/MGM16/16PR/L-MAGNUM	T275/80R22.5/MGM16/16PR/L	986	LS742	MAGNUM		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	272
894	Lốp275/80R22.5/NP740/16PR/L-NEUPAR	T275/80R22.5/NP740/16PR/L-NP	578	LS742	NEUPAR		X	8.25X22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	272
895	Lốp295/75R22.5/LS742/16PR/L	T295/75R22.5/LS742/16PR/L	177	-	-		X	9.00X22.5	1042	292	475	23.5	227	830/120	272
896	Lốp255/70R22.5/D812/16PR/L	T255/70R22.5/D812/16PR/L	988	-	-		X	7.50X22.5	935	248	435	14	200	830/120	273
897	Lốp11R22.5/D812/16PR/L	T11R22.5/D812/16PR/L	989	-	-		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274
898	Lốp11R22.5/LS812/16PR/L	T11R22.5/LS812/16PR/L	153	-	-		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274
899	Lốp11R22.5/LS812/16PR/L-DPLUS	T11R22.5/LS812/16PR/L-DP	154	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274
900	Lốp11R22.5/NVD13/16PR/L-NEBULA	T11R22.5/NVD13/16PR/L-NBL	391	LS812	NEBULA		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274
901	Lốp11R22.5/RM81/16PR/L-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM81/16PR/L-RM	161	D812	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
902	Lốp275/80R22.5/LS 812/16PR/K-DRIVEFORCE	T275/80R22.5/LS 812/16PR/K-DRF	798		DRIVEFORCE		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	850/123	274
903	Lốp275/80R22.5/NP 712/16PR/L-NEUPAR	T275/80R22.5/NP 712/16PR/L-NP	577	LS812	NEUPAR		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	274
904	Lốp275/80R22.5/LS 812/16PR/K-DPLUS	T275/80R22.5/LS 812/16PR/K-DP	E56		DPLUS		X	8.25X22.5	1053	278	489	15.5	220	850/123	274
905	Lốp295/80R22.5/LS 812/18PR/K-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS 812/18PR/K-DRF	797		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1053	286	489	15.5	220	830/120	274
906	Lốp295/80R22.5/NP 712/18PR/K-NEUPAR	T295/80R22.5/NP 712/18PR/K-NP	555	LS812	NEUPAR		X	9.00X22.5	1053	286	489	15.5	220	830/120	274
907	Lốp11R24.5/D812/16PR/L	T11R24.5/D812/16PR/L	990	-	-		X	8.25x24.5	1106	280	515	15.5	212	830/120	275
908	Lốp11R24.5/D812/16PR/L-DPLUS	T11R24.5/D812/16PR/L-DP	155	-	DPLUS		X	8.25x24.5	1106	280	515	15.5	212	830/120	275
909	Lốp11R24.5/NVD13/16PR/L-NEBULA	T11R24.5/NVD13/16PR/L-NBL	394	LS812	NEBULA		X	8.25x24.5	1106	280	515	15.5	212	830/120	275
910	Lốp11R24.5/RM81/16PR/L-ROYAL MEGA	T11R24.5/RM81/16PR/L-RM	162	D812	ROYAL MEGA		X	8.25x24.5	1106	280	515	15.5	212	830/120	275
911	Lốp315/70R22.5/STV52/18PR/L-FIRENZA	T315/70R22.5/STV52/18PR/L-FZ	996	-	-		X	9.00X22.5	1012	305	470	15	263	900/130	276
912	Lốp315/70R22.5/STV82/18PR/L-FIRENZA	T315/70R22.5/STV82/18PR/L-FZ	997	-	-		X	9.00X22.5	1020	305	470	17	263	900/130	277
913	Lốp11R22.5/DB51/16PR/M-DSTAR	T11R22.5/DB51/16PR/M-DS	994	D751	DSTAR		X	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	278

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
914	Lốp295/75R22.5/D622/14PR/M	T295/75R22.5/D622/14PR/M	901	-	-		X	9.00X22.5	1011	288	475	13	200	760/110	279
915	Lốp295/75R22.5/LS602/14PR/M	T295/75R22.5/LS602/14PR/M	321				X	9.00X22.5	1009	282	475	11	220	760/110	280
916	Lốp295/75R22.5/LS653/14PR/M	T295/75R22.5/LS653/14PR/M	323				X	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	760/110	281
917	Lốp275/80R22.5/LS721/16PR/L	T275/80R22.5/LS721/16PR/L	270	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	830/120	282
918	Lốp275/80R22.5/LS722/16PR/L	T275/80R22.5/LS722/16PR/L	271	-	-		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	830/120	283
919	Lốp275/80R22.5/NP722/16PR/L-NEUPAR	T275/80R22.5/NP722/16PR/L-NP	E15	LS722	NEUPAR		X	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	830/120	283
920	Lốp11R22.5/LS603/16PR/M	T11R22.5/LS603/16PR/M	262	-	-		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	285
921	Lốp11R22.5/NVS06/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVS06/16PR/M-NBL	386	D603	NEBULA		X	8.25X22.5	1055	286	489	16.5	227	830/120	285
922	Lốp275/80R22.5/D622/16PR/M-4P	T275/80R22.5/D622/16PR/M-4P	454	-	-		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	830/120	286
923	Lốp275/80R22.5/SS622/16PR/M-SM-4P	T275/80R22.5/SS622/16PR/M-SM-4P	930	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1011	280	475	13	200	860/125	286
924	Lốp275/80R22.5/D755/16PR/M-4P	T275/80R22.5/D755/16PR/M-4P	455	-	-		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	287
925	Lốp275/80R22.5/SD755/16PR/M-SM-4P	T275/80R22.5/SD755/16PR/M-SM-4P	931	-	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1023	280	475	19	210	860/125	287
926	Lốp12R22.5/D614/18PR/M	T12R22.5/D614/18PR/M	707	-	-		X	9.00X22.5	1086	300	503	16	228	900/130	288

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
927	Lốp12R22.5/DR14/18PR/M-DSTAR	T12R22.5/DR14/18PR/M-DS	520	D614	DSTAR		X	9.00X22.5	1086	300	503	16	228	930/135	288
928	Lốp285/70R19.5/D653/18PR/J	T285/70R19.5/D653/18PR/J	521	-	-		X	8.25X19.5	895	277	396	14.5	227	900/130	289
929	Lốp12R22.5/D843/18PR/K-Q112	T12R22.5/D843/18PR/K-Q112	524	-	-		X	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	290
930	Lốp255/70R22.5/CM1300/16PR/M-CARGO MASTER	T255/70R22.5/CM1300/16PR/M-CM	398		CARGO MASTER		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
931	Lốp255/70R22.5/D653/16PR/M-DPLUS	T255/70R22.5/D653/16PR/M-DP	217	-	DPLUS		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
932	Lốp255/70R22.5/D653/16PR/M-LS	T255/70R22.5/D653/16PR/M-LS	257	-	-		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
933	Lốp255/70R22.5/DR53/16PR/M-DSTAR-LS	T255/70R22.5/DR53/16PR/M-DS-LS	238	LS653	DSTAR		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
934	Lốp255/70R22.5/LS653/16PR/M-DRIVEFORCE	T255/70R22.5/LS653/16PR/M-DRF	590	-	DRIVEFORCE		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
935	Lốp255/70R22.5/NVT01/16PR/M-NEBULA	T255/70R22.5/NVT01/16PR/M-NBL	397	LS653	NEBULA		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
936	Lốp255/70R22.5/RM65/16PR/M-ROYAL MEGA-LS	T255/70R22.5/RM65/16PR/M-RM-LS	237	LS653	ROYAL MEGA		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
937	Lốp255/70R22.5/TMX-1/16PR/M-DYNASTONE	T255/70R22.5/TMX-1/16PR/M-DNS	378	LS653	DYNASTONE		X	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	291
938	Lốp8.25R16/D652/18PR/K	T8.25R16/D652/18PR/K	658	-	-	X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	775/112	292

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
939	Lốp8.25R16/D652/20PR/L	T8.25R16/D652/20PR/L	400			X		6.50X16	854	239	396	12.5	170	875/127	292
940	Lốp8.25R16/D812/18PR/K	T8.25R16/D812/18PR/K	660	-	-	X		6.50X16	857	239	396	14	160	775/112	293
941	Lốp8.25R16/D831/18PR/K	T8.25R16/D831/18PR/K	661	-	-	X		6.50X16	857	239	396	14	160	775/112	294
942	Lốp8.25R16/D831/20PR/L	T8.25R16/D831/20PR/L	789			X		6.50X16	857	239	396	14	160	875/127	294
943	Lốp14.00R25/D952(E4)/***/TL/CR	T14.00R25/D952(E4)/***/TL/CR	720	-	-		X	10.00X25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	295
944	Lốp275/80R22.5/M5-HD/16PR/L	T275/80R22.5/M5-HD/16PR/L	759	D851	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	296
945	Lốp275/80R22.5/MGM06-HD/16PR/L	T275/80R22.5/MGM06-HD/16PR/L	804	D851	MAGNUM		X	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	296
946	Lốp275/80R22.5/MD5-HD/16PR/L	T275/80R22.5/MD5-HD/16PR/L	761	D941	SPEEDMAX		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	223	860/125	297
947	Lốp275/80R22.5/MGM08-HD/16PR/L	T275/80R22.5/MGM08-HD/16PR/L	805	D941	MAGNUM		X	8.25X22.5	1033	272	471	22	223	860/125	297
948	Lốp295/80R22.5/M5-HD/18PR/L	T295/80R22.5/M5-HD/18PR/L	763	D851	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	298
949	Lốp295/80R22.5/MGM06-HD/18PR/L	T295/80R22.5/MGM06-HD/18PR/L	807	D851	MAGNUM		X	9.00X22.5	1058	297	484	18	240	850/123	298
950	Lốp295/80R22.5/MD5-HD/18PR/L	T295/80R22.5/MD5-HD/18PR/L	803	D941	SPEEDMAX		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	299
951	Lốp295/80R22.5/MGM08-HD/18PR/L	T295/80R22.5/MGM08-HD/18PR/L	851	D941	MAGNUM		X	9.00X22.5	1066	297	484	23	250	850/123	299

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
952	Lốp11R24.5/D741/16PR/L	T11R24.5/D741/16PR/L	159	-	-		X	8.25x24.5	1116	280	515	20.5	215	830/120	300
953	Lốp11R24.5/D741/16PR/L-DPLUS	T11R24.5/D741/16PR/L-DP	294	-	DPLUS		X	8.25x24.5	1116	280	515	20.5	215	830/120	300
954	Lốp11R24.5/D911/16PR/F	T11R24.5/D911/16PR/F	160	-	-		X	8.25x24.5	1122	280	515	23.5	215	830/120	301
955	Lốp16.00R25/D953(E4)/***/TL/CR	T16.00R25/D953(E4)/***/TL/CR	169	-	-		X	11.25X25	1548	424	682	43	372	1000/145	302
954		T11R24.5/D911/16PR/F	160					8.25x24.5	1122	280	515	23.5	215	900/131	301
956 957	Lốp11R22.5/RM81/16PR/L-ROYAL MEGA-4HX	T11R22.5/RM81/16PR/L-RM-4HX T275/80R22.5/D646/16PR/J	173 176	D812	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5 8.25X22.5	1053 1016	278 280	489 471	15.5 19	220 236	830/120	303 304
954	Lốp275/80R22.5/D646/16PR/J	T11R24.5/D911/16PR/F	160	-	-		X	8.25x24.5	1122	280	515	23.5	215	860/125	301
958 959	Lốp275/80R22.5/D646/16PR/J-SM	T275/80R22.5/D646/16PR/J-SM T295/75R22.5/D752/16PR/M	216 218	-	-		X	8.25X22.5 9.00X22.5	1016 1025	280 287	471 475	19 22.5	236 228	860/125	304 305
954	Lốp295/75R22.5/D752/16PR/M	T11R24.5/D911/16PR/F	160	-	-		X	8.25x24.5	1122	280	515	23.5	215	830/120	301
960	Lốp295/75R22.5/D753/16PR/M	T295/75R22.5/D753/16PR/M	219	-	-		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	306
961	Lốp11R22.5/LS742/16PR/M	T11R22.5/LS742/16PR/M	178	-	-		X	8.25X22.5	1070	286	489	23.5	226	830/120	307
962	Lốp295/80R22.5/LS742/18PR/L-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS742/18PR/L-DRF	784		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1070	294	484	23.5	226	850/123	307

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
963	Lốp8.25R16/D652/16PR/L-AF	T8.25R16/D652/16PR/L-AF	185	-	-	X		6.50X16	803	218	375	11.5	164	770/110	308
964	Lốp11R22.5/LS612/16PR/M	T11R22.5/LS612/16PR/M	234	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	830/120	309
965	Lốp295/80R22.5/HGT3/16PR/L-ATHOS	T295/80R22.5/HGT3/16PR/L-ATHOS	227	LS612	ATHOS		X	9.00X22.5	1048	287	484	14	220	830/120	309
966	Lốp11R22.5/D861/16PR/K	T11R22.5/D861/16PR/K	235	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	18.5	220	850/123	310
967	Lốp11R22.5/D911/16PR/F	T11R22.5/D911/16PR/F	236	-	-		X	8.25X22.5	1072	278	489	23.5	220	850/123	311
968	Lốp11R22.5/LS681/16PR/M	T11R22.5/LS681/16PR/M	243	-	-		X	8.25X22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	312
969	Lốp295/80R22.5/LS681/16PR/L-DPLUS	T295/80R22.5/LS681/16PR/L-DP	256	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1050	286	489	14.5	220	830/120	312
970	Lốp11R22.5/LS861/16PR/K	T11R22.5/LS861/16PR/K	244	-	-		X	8.25X22.5	1062	278	489	18.5	220	830/120	313
971	Lốp295/80R22.5/LS861/18PR/K-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS861/18PR/K-DRF	597	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1062	286	489	18.5	220	830/120	313
972	Lốp11R22.5/LS911/16PR/F	T11R22.5/LS911/16PR/F	264	-	-		X	8.25X22.5	1072	278	489	23.5	220	830/120	314
973	Lốp11R22.5/LS912/16PR/F-DPLUS	T11R22.5/LS912/16PR/F-DP	702	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1072	278	489	23.5	220	830/120	314
974	Lốp11R22.5/RM92/16PR/F-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM92/16PR/F-RM	709	LS912	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1072	278	489	23.5	220	830/120	314
975	Lốp295/80R22.5/LS911/18PR/F-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS911/18PR/F-DRF	598	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1072	286	489	23.5	220	830/120	314

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
976	Lốp11R22.5/NVM911/16PR/F-NEBULA	T11R22.5/NVM911/16PR/F-NBL	E47	LS911	NEBULA		X	8.25X22.5	1072	278	489	23.5	220	830/120	314
977	Lốp12.00R20/D822/20PR/K	T12.00R20/D822/20PR/K	265	-	-	X		8.50X20	1130	309	521	20.5	240	900/131	315
978	Lốp12.00R20/D822/20PR/K-DPLUS	T12.00R20/D822/20PR/K-DP	486	-	DPLUS	X		8.50X20	1130	309	521	20.5	240	900/131	315
979	Lốp11R22.5/D653/16PR/M	T11R22.5/D653/16PR/M	280	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	10.5	212	850/123	316
980	Lốp11R22.5/LS653/16PR/M-DPLUS	T11R22.5/LS653/16PR/M-DP	364	-	DPLUS		X	8.25X22.5	1048	278	489	10.5	212	830/120	316
981	Lốp11R22.5/LS653/16PR/M	T11R22.5/LS653/16PR/M	281	-	-		X	8.25X22.5	1048	278	489	10.5	212	830/120	317
982	Lốp11R22.5/NVT01/16PR/M-NEBULA	T11R22.5/NVT01/16PR/M-NBL	385	LS653	NEBULA		X	8.25X22.5	1048	278	489	10.5	212	830/120	317
983	Lốp11R22.5/RM65/16PR/M-ROYAL MEGA	T11R22.5/RM65/16PR/M-RM	365	LS653	ROYAL MEGA		X	8.25X22.5	1048	278	489	10.5	212	830/120	317
984	Lốp295/80R22.5/LS653/18PR/M-DPLUS	T295/80R22.5/LS653/18PR/M-DP	579	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1048	286	484	10.5	212	830/120	317
985	Lốp295/80R22.5/LS653/18PR/M-DRIVEFORCE	T295/80R22.5/LS653/18PR/M-DRF	595	-	DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1048	286	484	10.5	212	830/120	317
986	Lốp295/75R22.5/LS753/16PR/M	T295/75R22.5/LS753/16PR/M	263	-	-		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	319
987	Lốp295/75R22.5/LS753/16PR/M-DPLUS	T295/75R22.5/LS753/16PR/M-DP	293	-	DPLUS		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	319

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
988	Lốp295/75R22.5/RM77/16PR/M-ROYAL MEGA	T295/75R22.5/RM77/16PR/M-RM	220	LS753	ROYAL MEGA		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	319
989	Lốp425/85R21/D961/18PR/J	T425/85R21/D961/18PR/J	343	-	-	X		12.0X21	1260	425	585	25	355	550/80	320
990	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-HD	T12.00R20/D811/20PR/K-HD	367	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	322
991	Lốp12.00R20/D811/20PR/K-HD-DPLUS	T12.00R20/D811/20PR/K-HD-DP	368	-	DPLUS	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	322
992	Lốp12.00R20/D811/22PR/K	T12.00R20/D811/22PR/K	487	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	970/140	322
993	Lốp295/75R22.5/LS752/16PR/M	T295/75R22.5/LS752/16PR/M	260	-	-		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	323
994	Lốp295/75R22.5/NVD-II/16PR/M-NEBULA	T295/75R22.5/NVD-II/16PR/M-NBL	383	LS752	NEBULA		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	323
995	Lốp295/75R22.5/LS752/16PR/M-DRIVEFORCE	T295/75R22.5/LS752/16PR/M-DRF	E57		DRIVEFORCE		X	9.00X22.5	1025	287	475	22.5	228	830/120	323
996	Lốp215/75R17.5/D632/16PR/L	T215/75R17.5/D632/16PR/L	311	-	-		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	700/102	324
997	Lốp215/75R17.5/D632/16PR/L-DPLUS	T215/75R17.5/D632/16PR/L-DP	351	-	DPLUS		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	700/102	324
998	Lốp215/75R17.5/D632/18PR/K-DPLUS	T215/75R17.5/D632/18PR/K-DP	359	-	DPLUS		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	850/123	324
999	Lốp215/75R17.5/RM63/18PR/K-ROYAL MEGA	T215/75R17.5/RM63/18PR/K-RM	357	D632	ROYAL MEGA		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	850/123	324

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
1000	Lốp215/75R17.5/D632/14PR/M	T215/75R17.5/D632/14PR/M	E08				X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	675/98	324
1001	Lốp215/75R17.5/NVX01/16PR/L-NEBULA	T215/75R17.5/NVX01/16PR/L-NBL	E09	D632	NEBULA		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	700/102	324
1002	Lốp215/75R17.5/NVX01/18PR/K-NEBULA	T215/75R17.5/NVX01/18PR/K-NBL	E42	D632	NEBULA		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	850/123	324
1003	Lốp215/75R17.5/D632/18PR/K	T215/75R17.5/D632/18PR/K	E74				X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	850/123	324
1004	Lốp215/75R17.5/D632/18PR/K-DRIVEFORCE	T215/75R17.5/D632/18PR/K-DRF	E75		DRIVEFORCE		X	6.00X17.5	765	207	337	12.5	167	850/123	324
1005	Lốp235/75R17.5/D632/16PR/L	T235/75R17.5/D632/16PR/L	312	-	-		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	800/116	325
1006	Lốp235/75R17.5/D632/16PR/L-DPLUS	T235/75R17.5/D632/16PR/L-DP	352	-	DPLUS		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	800/116	325
1007	Lốp235/75R17.5/D632/18PR/K	T235/75R17.5/D632/18PR/K	402	-	-		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	900/130	325
1008	Lốp235/75R17.5/D632/18PR/K-DPLUS	T235/75R17.5/D632/18PR/K-DP	360	-	DPLUS		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	900/130	325
1009	Lốp235/75R17.5/RM63/18PR/K-ROYAL MEGA	T235/75R17.5/RM63/18PR/K-RM	358	D632	ROYAL MEGA		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	900/130	325
1010	Lốp235/75R17.5/D632/14PR/M	T235/75R17.5/D632/14PR/M	E07				X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	775/112	325
1011	Lốp235/75R17.5/NVX01/18PR/K-NEBULA	T235/75R17.5/NVX01/18PR/K-NBL	E10	D632	NEBULA		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	900/130	325

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
1012	Lốp235/75R17.5/D632/18PR/K-DRIVEFORCE	T235/75R17.5/D632/18PR/K-DRF	E76		DRIVEFORCE		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	900/130	325
1013	Lốp225/70R19.5/D632/14PR/L-DPLUS	T225/70R19.5/D632/14PR/L-DP	356	-	DPLUS		X	6.75X19.5	810	222	379	14	188	760/110	326
1014	Lốp225/70R19.5/D632/16PR/K	T225/70R19.5/D632/16PR/K	313	-	-		X	6.75X19.5	810	222	379	14	188	850/123	326
1015	Lốp225/70R19.5/RM63/14PR/L-ROYAL MEGA	T225/70R19.5/RM63/14PR/L-RM	354	D632	ROYAL MEGA		X	6.75X19.5	810	222	379	14	188	760/110	326
1016	Lốp225/70R19.5/NVX01/14PR/L-NEBULA	T225/70R19.5/NVX01/14PR/L-NBL	E12	D632	NEBULA		X	6.75X19.5	810	222	379	14	188	760/110	326
1017	Lốp225/70R19.5/CM1500/16PR/K-CARGO MASTER	T225/70R19.5/CM1500/16PR/K-CM	788				X	6.75X19.5	810	222	379	14	188	850/123	326
1018	Lốp245/70R19.5/D632/16PR/K	T245/70R19.5/D632/16PR/K	320	-	-		X	7.50X19.5	838	242	390	15	210	900/130	327
1019	Lốp245/70R19.5/D632/16PR/K-DPLUS	T245/70R19.5/D632/16PR/K-DP	353	-	DPLUS		X	7.50X19.5	838	242	390	15	210	900/130	327
1020	Lốp245/70R19.5/RM63/16PR/K-ROYAL MEGA	T245/70R19.5/RM63/16PR/K-RM	355	D632	ROYAL MEGA		X	7.50X19.5	838	242	390	15	210	900/130	327
1021	Lốp245/70R19.5/NVX01/16PR/L-NEBULA	T245/70R19.5/NVX01/16PR/L-NBL	E11	D632	NEBULA		X	7.50X19.5	838	242	390	15	210	850/123	327
1022	Lốp295/80R22.5/NP713/18PR/L-NEUPAR	T295/80R22.5/NP713/18PR/L-NP	550	LS731	NEUPAR		X	9.00X22.5	1064	286	484	21	218	830/120	329
1023	Lốp11R22.5/LS731/16PR/M	T11R22.5/LS731/16PR/M	594	-	-		X	8.25X22.5	1064	278	489	21	218	830/120	329

STT	Tên SP đầy đủ	Mã sản phẩm	Mã quy cách	Hoa DRC tương đương	Thương hiệu	Kiểu lốp		Vành (STANDARD RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa/psi) Lốp đơn (S)	Kí hiệu TCTC dùng chung
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%					
1024	Lốp12.00R20/D911/22PR/F	T12.00R20/D911/22PR/F	369	-	-	X		8.50X20	1140	306	521	23.5	242	970/140	330
1025	Lốp12R22.5/D911/18PR/F-BDE	T12R22.5/D911/18PR/F-BDE	571	-	-		X	9.00X22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	332
1026	Lốp11R22.5/D602/16PR/M-DFORCE	T11R22.5/D602/16PR/M-DF	226	-	DFORCE		X	8.25X22.5	1050	275	489	11	200	830/120	264
1027	Lốp12.00R20/D811/20PR/K	T12.00R20/D811/20PR/K-HX	905	-	-	X		8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	331
1028	Lốp12.00R20/D843/20PR/K-HD	T12.00R20/D843/20PR/K-HD	727			X		8.50X20	1130	306	521	19.5	242	900/131	333
1029	Lốp445/50R22.5/D637/20PR/M	T445/50R22.5/D637/20PR/M	E21				X	14.00X22.5	1003	432	472	12	370	830/120	337
1030	Lốp445/50R22.5/D737/20PR/L	T445/50R22.5/D737/20PR/L	E22				X	14.00X22.5	1020	432	472	20	370	830/120	338
1031	Lốp295/75R22.5/LS756/16PR/L	T295/75R22.5/LS756/16PR/L	E48				X	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	341
1032	Lốp235/75R17.5/D632/20PR/F	T235/75R17.5/D632/20PR/F	363	-	-		X	6.75X17.5	795	228	351	14	186	1000/145	342

Ghi chú: Thông tin nhãn hiệu do Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cung cấp và chịu trách nhiệm về quyền sở hữu.

Phụ lục II

KIỂU LOẠI, ĐẶC TRƯNG KỸ THUẬT CỦA SẢN PHẨM LỐP Ô TÔ CHO XE TẢI NHẸ, XE TẢI VÀ XE BUÝT CÓ VẬN TỐC ĐẾN 130 Km/h, NHÃN HIỆU DPLUS; DRC; DSTAR (LOẠI LỐP Ô TÔ BIAS (SPECIFICATIONS OF TBB TIRE)

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-SKHCN ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng)

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
1	U4.00-8/45B/6PR	Lốp 4.00-8/45B/6PR	4.00-8	45B	6	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F
2	U4.00-8/45B/6PR/LW/PET	Lốp 4.00-8/45B/6PR/LW/PET	4.00-8	45B	6	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F
3	U4.00-8/45B/6PR/LW/PET/DP	Lốp 4.00-8/45B/6PR/LW/PET/DPLUS	4.00-8	45B	6	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F
4	U4.00-8/45B/8PR	Lốp 4.00-8/45B/8PR	4.00-8	45B	8	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F
5	U4.00-8/45B/8PR/DP	Lốp 4.00-8/45B/8PR/DPLUS	4.00-8	45B	8	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F
6	U4.00-8/50D/8PR	Lốp 4.00-8/50D/8PR	4.00-8	50D	8	x	-	3.00x8	420	110	195	8	85	600	575	355(72)	335(70)	72/70 F

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
7	LST205/75D14/ ST3/6PR/TL/DF	Lốp 205/75D14/ST3/6 PR/TL/DF	ST205/ 75D14	Freedom Trail ST3	6	-	x	5 1/2Jx1 4	664	203	302	5.6	120	350	350	800(100)	710(9 6)	100/96 L
8	LST205/75D15/ ST3/6PR/TL/DF	Lốp 205/75D15/ST3/6 PR/TL/DF	ST205/ 75D15	Freedom Trail ST3	6	-	x	5 1/2 Jx15	689	203	314	5.6	125	350	350	825(101)	730(9 7)	101/97 L
9	L5.00-10/33B/12PR	Lốp 5.00-10/33B/12PR	5.00-10	33B	12	x	-	3.50Bx 10	515	137	240	9	100	600	575	490(83)	460(8 1)	83/81 K
10	L5.00-10/53D/12PR	Lốp 5.00-10/53D/12PR	5.00-10	53D	12	x	-	3.50Bx 10	520	137	240	10.5	100	600	575	490(83)	460(8 1)	83/81 K
11	L4.50-12/33B/12PR	Lốp 4.50-12/33B/12PR	4.50-12	33B	12	x	-	3.00Bx 12	545	123	255	8	90	600	575	500(84)	475(8 2)	84/82 K
12	L4.50-12/33B/12PR/D P	Lốp 4.50-12/33B/12PR/DPL US	4.50-12	33B	12	x	-	3.00Bx 12	545	123	255	8	90	600	575	500(84)	475(8 2)	84/82 K
13	L4.50-12/NHS/33B/1 2PR	Lốp 4.50-12/NHS/33B/12P R	4.50-12	33B	12	x	-	3.00Bx 12	545	123	255	8	90	600	575	500(84)	475(8 2)	84/82
14	L5.00-12/33B/8PR/SR M	Lốp 5.00-12/33B/8PR/SRM	5.00-12	33B	8	x	-	3.50Bx 12	567	137	265	9	100	600	575	560(88)	530(8 6)	88/86 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
15	L5.00-12/33B/12PR	Lốp 5.00-12/33B/12PR	5.00-12	33B	12	x	-	3.50Bx12	567	137	265	9	100	600	575	560(88)	530(86)	88/86 K
16	L5.00-12/K701A/12PR/KUMA	Lốp 5.00-12/K701A/12PR/KUMA	5.00-12	K701A	12	x	-	3.50Bx12	567	137	265	9	100	600	575	560(88)	530(86)	88/86 K
17	L5.00-12/53D/8PR/SRM	Lốp 5.00-12/53D/8PR/SRM	5.00-12	53D	8	x	-	3.50Bx12	570	137	265	10.5	104	400	400	487(83)	462(81)	83/81 K
18	L5.00-12/53D/12PR	Lốp 5.00-12/53D/12PR	5.00-12	53D	12	x	-	3.50Bx12	570	137	265	10.5	104	600	575	560(88)	530(86)	88/86 K
19	L5.00-12/53D/12PR/DP	Lốp 5.00-12/53D/12PR/DPLUS	5.00-12	53D	12	x	-	3.50Bx12	570	137	265	10.5	104	600	575	560(88)	530(86)	88/86 K
20	L5.00-12/NHS/53D/12PR	Lốp 5.00-12/NHS/53D/12PR	5.00-12	53D	12	x	-	3.50Bx12	570	137	265	10.5	104	600	575	560(88)	530(86)	88/86
21	L5.00-12/53D/14PR	Lốp 5.00-12/53D/14PR	5.00-12	53D	14	x	-	3.50Bx12	596	150	278	10.5	104	600	575	800(100)	750(98)	100/98 K
22	L5.00-12/53D/14PR/DP	Lốp 5.00-12/53D/14PR/DPLUS	5.00-12	53D	14	x	-	3.50Bx12	596	150	278	10.5	104	600	575	800(100)	750(98)	100/98 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
23	L5.00-12/NHS/53D/14PR	Lốp 5.00-12/NHS/53D/14PR	5.00-12	53D	14	x	-	3.50Bx12	596	150	278	10.5	104	600	575	800(100)	750(98)	100/98
24	L5.00-13/RF/53D/14PR	Lốp 5.00-13/RF/53D/14PR	5.00-13	53D	14	x	-	4.00Bx13	620	151	291	10	105	600	575	850(102)	800(100)	102/100 K
25	L5.50-13/33B/8PR/SRM	Lốp 5.50-13/33B/8PR/SRM	5.50-13	33B	8	x	-	4.00Bx13	620	151	291	10	105	425	425	615(91)	580(89)	91/89 K
26	L5.50-13/33B/12PR	Lốp 5.50-13/33B/12PR	5.50-13	33B	12	x	-	4.00Bx13	620	151	291	10	105	600	575	850(102)	800(100)	102/100 K
27	L5.50-13/53B/12PR	Lốp 5.50-13/53B/12PR	5.50-13	53B	12	x	-	4.00Bx13	620	151	291	10	105	600	575	850(102)	800(100)	102/100 K
28	L5.50-13/53D/8PR/SRM	Lốp 5.50-13/53D/8PR/SRM	5.50-13	53D	8	x	-	4.00Bx13	622	151	291	11.5	112	425	425	615(91)	580(89)	91/89 K
29	L5.50-13/53D/12PR	Lốp 5.50-13/53D/12PR	5.50-13	53D	12	x	-	4.00Bx13	622	151	291	11.5	112	600	575	850(102)	800(100)	102/100 K
30	L5.50-13/53D/12PR/DP	Lốp 5.50-13/53D/12PR/DPLUS	5.50-13	53D	12	x	-	4.00Bx13	622	151	291	11.5	112	600	575	850(102)	800(100)	102/100 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
31	L5.50-13/53D/14PR	Lốp 5.50-13/53D/14PR	5.50-13	53D	14	x	-	4.00Bx13	655	166	307	13	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
32	L5.50-13/53D/14PR/DP	Lốp 5.50-13/53D/14PR/DPLUS	5.50-13	53D	14	x	-	4.00Bx13	655	166	307	13	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
33	L6.00-13/33B/12PR	Lốp 6.00-13/33B/12PR	6.00-13	33B	12	x	-	4.50Bx13	653	166	306	10	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
34	L6.00-13/33B/12PR/DP	Lốp 6.00-13/33B/12PR/DPLUS	6.00-13	33B	12	x	-	4.50Bx13	653	166	306	10	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
35	L6.00-13/53B/12PR	Lốp 6.00-13/53B/12PR	6.00-13	53B	12	x	-	4.50Bx13	653	166	306	10	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
36	L6.00-13/53D/12PR	Lốp 6.00-13/53D/12PR	6.00-13	53D	12	x	-	4.50Bx13	655	166	307	13	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
37	L6.00-13/53D/12PR/DP	Lốp 6.00-13/53D/12PR/DPLUS	6.00-13	53D	12	x	-	4.50Bx13	655	166	307	13	120	600	575	950(106)	900(104)	106/104K
38	L5.50-14/54B/12PR	Lốp 5.50-14/54B/12PR	5.50-14	54B	12	x	-	4 Jx14	647	151	304	10	105	600	575	900(104)	850(102)	104/102K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
39	L5.50-14/53D/12PR	Lốp 5.50-14/53D/12PR	5.50-14	53D	12	x	-	4 Jx14	657	151	304	14.6	110	600	575	900(104)	850(102)	104/102 K
40	L6.00-14/33B/8PR/SRM	Lốp 6.00-14/33B/8PR/SRM	6.00-14	33B	8	x	-	4 1/2Jx14	678	166	319	10	120	425	425	750(98)	710(96)	98/96 K
41	L6.00-14/33B/14PR	Lốp 6.00-14/33B/14PR	6.00-14	33B	14	x	-	4 1/2Jx14	678	166	319	10	120	600	575	1000(108)	950(106)	108/106 K
42	L6.00-14/33B/14PR/DP	Lốp 6.00-14/33B/14PR/DPLUS	6.00-14	33B	14	x	-	4 1/2Jx14	678	166	319	10	120	600	575	1000(108)	950(106)	108/106 K
43	L6.00-14/53D/8PR/SRM	Lốp 6.00-14/53D/8PR/SRM	6.00-14	53D	8	x	-	4 1/2Jx14	682	166	319	12	116	425	425	750(98)	710(96)	98/96 K
44	L6.00-14/53D/14PR	Lốp 6.00-14/53D/14PR	6.00-14	53D	14	x	-	4 1/2Jx14	682	166	319	12	116	600	575	1000(108)	950(106)	108/106 K
45	L6.00-14/53D/14PR/DP	Lốp 6.00-14/53D/14PR/DPLUS	6.00-14	53D	14	x	-	4 1/2Jx14	682	166	319	12	116	600	575	1000(108)	950(106)	108/106 K
46	L6.50-14/33B/12PR	Lốp 6.50-14/33B/12PR	6.50-14	33B	12	x	-	4 1/2Jx14	702	175	330	10.5	126	600	575	1120(112)	1060(110)	112/110 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
47	L6.50-14/33B/8PR/SRM	Lốp 6.50-14/33B/8PR/SRM	6.50-14	33B	8	x	-	4 1/2Jx14	702	175	330	10.5	126	425	425	850(102)	800(100)	102/100K
48	L6.50-14/54B/12PR	Lốp 6.50-14/54B/12PR	6.50-14	54B	12	x	-	4 1/2Jx14	702	175	330	10.5	124	600	575	1120(112)	1060(110)	112/110K
49	L6.50-14/53D/8PR/SRM	Lốp 6.50-14/53D/8PR/SRM	6.50-14	53D	8	x	-	4 1/2Jx14	712	175	335	15	135	425	425	850(102)	800(100)	102/100K
50	L6.50-14/53D/12PR	Lốp 6.50-14/53D/12PR	6.50-14	53D	12	x	-	4 1/2Jx14	712	175	335	15	135	600	575	1120(112)	1060(110)	112/110K
51	L6.50-14/53D/12PR/DP	Lốp 6.50-14/53D/12PR/DPLUS	6.50-14	53D	12	x	-	4 1/2Jx14	712	175	335	15	135	600	575	1120(112)	1060(110)	112/110K
52	L6.70-14/33B/12PR	Lốp 6.70-14/33B/12PR	6.70-14	33B	12	x	-	4 1/2Jx14	720	196	335	12	146	480	480	925(105)	850(102)	105/102K
53	L6.00-15/RF/54B/14PR	Lốp 6.00-15/RF/54B/14PR	6.00-15	54B	14	x	-	5.50F SDCx15	727	175	343	10	126	600	575	1150(113)	1090(111)	113/111K
54	L6.00-15/RF/53D/14PR	Lốp 6.00-15/RF/53D/14PR	6.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	727	175	343	15	121	600	575	1150(113)	1090(111)	113/111K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
55	L6.00-15/68M/12PR/TL	Lốp 6.00-15/68M/12PR/TL	6.00-15	68M	12	-	x	4.50E SDCx15	703	166	331	12	130	600	575	1060(110)	1000(108)	110/108 K
56	L6.50-15/33B/12PR	Lốp 6.50-15/33B/12PR	6.50-15	33B	12	x	-	5.50F SDCx15	727	175	343	10	126	600	575	1150(113)	1090(111)	113/111 K
57	L6.50-15/53D/12PR	Lốp 6.50-15/53D/12PR	6.50-15	53D	12	x	-	5.50F SDCx15	727	175	343	15	121	600	575	1150(113)	1090(111)	113/111 K
58	L6.50-15/53D/12PR/DP	Lốp 6.50-15/53D/12PR/DPLUS	6.50-15	53D	12	x	-	5.50F SDCx15	727	175	343	15	121	600	575	1150(113)	1090(111)	113/111 K
59	L7.00-15/33B/12PR/SRM	Lốp 7.00-15/33B/12PR/SRM	7.00-15	33B	12	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	12	134	575	575	1180(114)	1120(112)	114/112 K
60	L7.00-15/33B/14PR	Lốp 7.00-15/33B/14PR	7.00-15	33B	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	12	134	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115 K
61	L7.00-15/33B/14PR/DP	Lốp 7.00-15/33B/14PR/DPLUS	7.00-15	33B	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	12	134	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115 K
62	L7.00-15/K701A/14PR/KUMA	Lốp 7.00-15/K701A/14PR/KUMA	7.00-15	K701A	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	12	134	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115 K
63	L7.00-15/53D/14PR/NHS	Lốp 7.00-15/53D/14PR/NHS	7.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
64	L7.00-15/53D/12PR/SRM	Lốp 7.00-15/53D/12PR/SRM	7.00-15	53D	12	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	575	575	1180(114)	1120(112)	114/112K
65	L7.00-15/53D/14PR	Lốp 7.00-15/53D/14PR	7.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115K
66	L7.00-15/53D/14PR/DP	Lốp 7.00-15/53D/14PR/DPLUS	7.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115K
67	L7.00-15/53D/14PR/LRG	Lốp 7.00-15/53D/14PR/LRG	7.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115K
68	L7.00-15/K702A/14PR/KUMA	Lốp 7.00-15/K702A/14PR/KUMA	7.00-15	K702A	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115K
69	L7.00-15/53D/14PR/CT	Lốp 7.00-15/53D/14PR/CT	7.00-15	53D	14	x	-	5.50F SDCx15	750	194	353	17	130	625	600	1285(117)	1215(115)	117/115K
70	L8.40-15/50B/8PR	Lốp 8.40-15/50B/8PR	8.40-15	50B	8	x	-	6.00GS SDCx15	785	230	372	14	160	450	450	960(107)	960(107)	107/107K
71	L6.50-16/33B/14PR	Lốp 6.50-16/33B/14PR	6.50-16	33B	14	x	-	5.50F SDCx16	750	175	354	11	130	600	575	1180(114)	1120(112)	114/112K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
72	L6.50-16/33B/14PR/DP	Lốp 6.50-16/33B/14PR/DPLUS	6.50-16	33B	14	x	-	5.50F SDCx16	750	175	354	11	130	600	575	1180(114)	1120(112)	114/112K
73	L6.50-16/54B/14PR	Lốp 6.50-16/54B/14PR	6.50-16	54B	14	x	-	5.50F SDCx16	750	175	354	11	120	600	575	1180(114)	1120(112)	114/112K
74	L6.50-16/53D/14PR	Lốp 6.50-16/53D/14PR	6.50-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	750	175	354	12	130	600	575	1180(114)	1120(112)	114/112K
75	L6.50-16/53D/14PR/DP	Lốp 6.50-16/53D/14PR/DPLUS	6.50-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	750	175	354	12	130	600	575	1180(114)	1120(112)	114/112K
76	L7.00-16/33B/12PR/SRM	Lốp 7.00-16/33B/12PR/SRM	7.00-16	33B	12	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	575	575	1215(115)	1150(113)	115/113K
77	L7.00-16/33B/14PR	Lốp 7.00-16/33B/14PR	7.00-16	33B	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114K
78	L7.00-16/33B/14PR/118/116J	Lốp 7.00-16/33B/14PR/118/116J	7.00-16	33B	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	725	700	1320(118)	1250(116)	118/116 J
79	L7.00-16/33B/14PR/LRG	Lốp 7.00-16/33B/14PR/LRG	7.00-16	33B	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114K
80	L7.00-16/K701A/14PR/KUMA	Lốp 7.00-16/K701A/14PR/KUMA	7.00-16	K701A	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
81	L7.00-16/54BM/14PR	Lốp 7.00-16/54BM/14PR	7.00-16	54BM	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	11	132	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K
82	L7.00-16/33B/16PR	Lốp 7.00-16/33B/16PR	7.00-16	33B	16	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	850	825	1550(123)	1450(121)	123/121 K
83	L7.00-16/54BM/16PR	Lốp 7.00-16/54BM/16PR	7.00-16	54BM	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	13	138	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K
84	L7.00-16/54B/14PR	Lốp 7.00-16/54B/14PR	7.00-16	54B	14	x	-	5.50F SDCx16	776	194	365	11	132	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K
85	L7.00-16/53D/12PR/SRM	Lốp 7.00-16/53D/12PR/SRM	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	575	575	1215(115)	1150(113)	115/113 K
86	L7.00-16/53D/14PR	Lốp 7.00-16/53D/14PR	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K
87	L7.00-16/53D/14PR/118/116J	Lốp 7.00-16/53D/14PR/118/116J	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1250(116)	118/116 J
88	L7.00-16/53D/14PR/CT	Lốp 7.00-16/53D/14PR/CT	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K
89	L7.00-16/53D/14PR/DP	Lốp 7.00-16/53D/14PR/DPLUS	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
90	L7.00-16/53D/14PR/LRG	Lốp 7.00-16/53D/14PR/LRG	7.00-16	53D	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114K
91	L7.00-16/K702A/14PR/KUMA	Lốp 7.00-16/K702A/14PR/KUMA	7.00-16	K702A	14	x	-	5.50F SDCx16	780	194	367	16	142	725	700	1320(118)	1180(114)	118/114K
92	L7.00-16/53DM/16PR	Lốp 7.00-16/53DM/16PR	7.00-16	53DM	16	x	-	5.50F SDCx16	800	198	377	17	142	725	700	1550(123)	1450(121)	123/121K
93	L7.00-16/53DS/14PR/NHS	Lốp 7.00-16/53DS/14PR/NHS	7.00-16	53DS	14	x	-	5.50F SDCx16	764	194	360	12.6	136	600	575	1120(112)	1060(110)	112/110
94	L7.00-16/57D/14PR	Lốp 7.00-16/57D/14PR	7.00-16	57D	14	x	-	5.50F SDCx16	790	202	365	18	165	600	550	1250(116)	1180(114)	116/114K
95	L7.00-16/53D/16PR/2VT	Lốp 7.00-16/53D/16PR/2VT	7.00-16	53D	16	x	-	5.50F SDCx16	800	198	377	17	142	725	700	1550(123)	1450(121)	123/121K
96	L7.50-16/33B/8PR	Lốp 7.50-16/33B/8PR	7.50-16	33B	8	x	-	6.00GS SDCx16	800	211	381	12	150	415	415	1120(112)	975(107)	112/107L
97	L7.50-16/33B/14PR	Lốp 7.50-16/33B/14PR	7.50-16	33B	14	x	-	6.00GS SDCx16	800	211	381	12	150	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
98	L7.50-16/33B/14PR/SRM	Lốp 7.50-16/33B/14PR/SRM	7.50-16	33B	14	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	150	650	650	1500(122)	1400(120)	122/120K
99	L7.50-16/33B/16PR	Lốp 7.50-16/33B/16PR	7.50-16	33B	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	150	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
100	L7.50-16/33B/16PR/DP	Lốp 7.50-16/33B/16PR/DPLUS	7.50-16	33B	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	150	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
101	L7.50-16/54B/14PR	Lốp 7.50-16/54B/14PR	7.50-16	54B	14	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	150	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
102	L7.50-16/54B/16PR	Lốp 7.50-16/54B/16PR	7.50-16	54B	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	142	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
103	L7.50-16/54B/16PR/DP	Lốp 7.50-16/54B/16PR/DPLUS	7.50-16	54B	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	142	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
104	L7.50-16/K701A/16PR/KUMA	Lốp 7.50-16/K701A/16PR/KUMA	7.50-16	K701A	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	12	142	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124K
105	L7.50-16/52DS/16PR/NHS	Lốp 7.50-16/52DS/16PR/NHS	7.50-16	52DS	16	x	-	6.00GSSDCx16	800	211	381	13.5	142	600	575	1400(120)	1320(118)	120/118

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
106	L7.50-16/53D/14PR	Lốp 7.50-16/53D/14PR	7.50-16	53D	14	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	730	730	1500(122)	1320(118)	122/118 K
107	L7.50-16/53D/14PR/SRM	Lốp 7.50-16/53D/14PR/SRM	7.50-16	53D	14	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	650	650	1500(122)	1400(120)	122/120 K
108	L7.50-16/53D/16PR	Lốp 7.50-16/53D/16PR	7.50-16	53D	16	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124 K
109	L7.50-16/53D/16PR/DP	Lốp 7.50-16/53D/16PR/DPLUS	7.50-16	53D	16	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124 K
110	L7.50-16/K702A/16PR/KUMA	Lốp 7.50-16/K702A/16PR/KUMA	7.50-16	K702A	16	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124 K
111	L7.50-16/53D/16PR/CT	Lốp 7.50-16/53D/16PR/CT	7.50-16	53D	16	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	775	725	1750(127)	1600(124)	127/124 K
112	L7.50-16/53D/18PR	Lốp 7.50-16/53D/18PR	7.50-16	53D	18	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	850	825	1950(131)	1800(128)	131/128 K
113	L7.50-16/53D/20PR	Lốp 7.50-16/53D/20PR	7.50-16	53D	20	x	-	6.00GS SDCx16	805	211	381	18	152	1050	1050	2340(138)	2340(138)	138/138 C

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
114	L7.50-16/57D/14PR	Lốp 7.50-16/57D/14PR	7.50-16	57D	14	x	-	6.00GS SDCx16	815	220	381	18	180	600	550	1500(122)	1450(121)	122/121 K
115	L8.25-16/33B/14PR/SRM	Lốp 8.25-16/33B/14PR/SRM	7.50-16	33B	14	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	172	575	575	1700(126)	1600(124)	126/124 K
116	L8.25-16/33B/18PR	Lốp 8.25-16/33B/18PR	8.25-16	33B	18	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 K
117	L8.25-16/K701A/18PR/KUMA	Lốp 8.25-16/K701A/18PR/KUMA	8.25-16	K701A	18	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 K
118	L8.25-16/33B/20PR	Lốp 8.25-16/33B/20PR	8.25-16	33B	20	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	172	850	825	2120(134)	2000(132)	134/132 K
119	L8.25-16/33B/20PR/G	Lốp 8.25-16/33B/20PR/G	8.25-16	33B	20	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	172	850	825	2300(137)	2180(135)	137/135 G
120	L8.25-16/54B/20PR	Lốp 8.25-16/54B/20PR	8.25-16	54B	20	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	161	850	825	2120(134)	2000(132)	134/132 K
121	L8.25-16/54B/18PR	Lốp 8.25-16/54B/18PR	8.25-16	54B	18	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	161	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 K
122	L8.25-16/54B/18PR/DP	Lốp 8.25-16/54B/18PR/DPLUS	8.25-16	54B	18	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	161	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
123	L8.25-16/54B/18PR/VRG	Lốp 8.25-16/54B/18PR/VRG	8.25-16	54B	18	x	-	6.50H SDCx16	850	234	405	14	161	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K
124	L8.25-16/53D/14PR/SRM	Lốp 8.25-16/53D/14PR/SRM	8.25-16	53D	14	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	575	575	1700(126)	1600(124)	126/124K
125	L8.25-16/53D/18PR	Lốp 8.25-16/53D/18PR	8.25-16	53D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K
126	L8.25-16/53D/18PR/SB	Lốp 8.25-16/53D/18PR/SB	8.25-16	53D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K
127	L8.25-16/53D/18PR/DP	Lốp 8.25-16/53D/18PR/DPLUS	8.25-16	53D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K
128	L8.25-16/53D/18PR/VRG	Lốp 8.25-16/53D/18PR/VRG	8.25-16	53D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K
129	L8.25-16/K702A/18PR/KUMA	Lốp 8.25-16/K702A/18PR/KUMA	8.25-16	K702A	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	18000(208)	131/208K
130	L8.25-16/59D/18PR	Lốp 8.25-16/59D/18PR	8.25-16	59D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
131	L8.25-16/53D/18PR/CT	Lốp 8.25-16/53D/18PR/CT	8.25-16	53D	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 K
132	L8.25-16/53D/20PR	Lốp 8.25-16/53D/20PR	8.25-16	53D	20	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	850	825	2120(134)	2000(132)	134/132 K
133	L8.25-16/53D/20PR/DP	Lốp 8.25-16/53D/20PR/DPLUS	8.25-16	53D	20	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	850	825	2120(134)	2000(132)	134/132 K
134	L8.25-16/53D/20PR/G	Lốp 8.25-16/53D/20PR/G	8.25-16	53D	20	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	875	850	2300(137)	2180(135)	137/135 G
135	L8.25-16/58D/18PR	Lốp 8.25-16/58D/18PR	8.25-16	58D	18	x	-	6.50H SDCx16	847	234	405	12.5	161	600	575	1550(123)	1450(121)	123/121
136	L8.25-16/NHS/58D/18PR	Lốp 8.25-16/NHS/58D/18PR	8.25-16	58D	18	x	-	6.50H SDCx16	847	234	405	12.5	161	600	575	1550(123)	1450(121)	123/121
137	L8.25-16/51L/18PR	Lốp 8.25-16/51L/18PR	8.25-16	51L	18	x	-	6.50H SDCx16	854	234	405	18	172	790	750	1950(131)	1800(128)	131/128 G
138	T7.50-18/33B/14PR	Lốp 7.50-18/33B/14PR	7.50-18	33B	14	x	-	6.00Sx 18	880	213	418	14	150	725	700	1750(127)	1650(125)	127/125 K
139	T10.00-18/52A/12PR/KM	Lốp 10.00-18/52A/12PR/KM	10.00-18	52A	12	x	-	7.50Vx 18	998	270	474	20	235	575	550	2430(139)	2240(136)	139/136 F

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
140	T12.00-18/52A/8PR	Lốp 12.00-18/52A/8PR	12.00-18	52A	8	x	-	8.50Vx18	1100	320	528	20	260	400	375	1950(131)	1850(129)	131/129F
141	T12.00-18/52A/18PR	Lốp 12.00-18/52A/18PR	12.00-18	52A	18	x	-	8.50Vx18	1100	320	528	20	260	750	725	3250(149)	3075(147)	149/147F
142	T7.50-20/33B/16PR	Lốp 7.50-20/33B/16PR	7.50-20	33B	16	x	-	6.00Sx20	930	213	442	14	150	750	700	1970(132)	1850(129)	132/129K
143	T7.50-20/33B/16PR/DP	Lốp 7.50-20/33B/16PR/DPLUS	7.50-20	33B	16	x	-	6.00Sx20	930	213	442	14	150	750	700	1970(132)	1850(129)	132/129K
144	T7.50-20/53D/16PR	Lốp 7.50-20/53D/16PR	7.50-20	53D	16	x	-	6.00Sx20	934	213	442	18	150	750	700	1970(132)	1850(129)	132/129K
145	T8.25-20/34B/14PR/SRM	Lốp 8.25-20/34B/14PR/SRM	8.25-20	34B	14	x	-	6.50Tx20	970	234	462	15	174	675	675	2000(132)	1900(130)	132/130K
146	T8.25-20/34B/16PR	Lốp 8.25-20/34B/16PR	8.25-20	34B	16	x	-	6.50Tx20	970	234	462	15	174	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K
147	T8.25-20/34B/16PR/LR	Lốp 8.25-20/34B/16PR/LR	8.25-20	34B	16	x	-	6.50Tx20	970	234	462	15	174	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
148	T8.25-20/34B/16PR/DP	Lốp 8.25-20/34B/16PR/DPLUS	8.25-20	34B	16	x	-	6.50Tx20	970	234	462	15	174	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K
149	T8.25-20/34B/18PR	Lốp 8.25-20/34B/18PR	8.25-20	34B	18	x	-	6.50Tx20	970	234	462	15	174	900	875	2575(141)	2430(139)	141/139 J
150	T8.25-20/53D/16PR	Lốp 8.25-20/53D/16PR	8.25-20	53D	16	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K
151	T8.25-20/53D/14PR/SRM	Lốp 8.25-20/53D/14PR/SRM	8.25-20	53D	14	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	675	675	2000(132)	1900(130)	132/130K
152	T8.25-20/53D/16PR/DP	Lốp 8.25-20/53D/16PR/DPLUS	8.25-20	53D	16	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K
153	T8.25-20/53D/16PR/LR	Lốp 8.25-20/53D/16PR/LR	8.25-20	53D	16	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	790	725	2800(144)	2575(141)	144/141K
154	T8.25-20/K702A/16PR/KUMA	Lốp 8.25-20/K702A/16PR/KUMA	8.25-20	K702A	16	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	790	725	2360(138)	2120(134)	138/134K
155	T8.25-20/53D/18PR	Lốp 8.25-20/53D/18PR	8.25-20	53D	18	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	900	875	2575(141)	2430(139)	141/139 J

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
156	T8.25-20/53D/18PR/DP	Lốp 8.25-20/53D/18PR/DPLUS	8.25-20	53D	18	x	-	6.50Tx20	976	234	462	20	170	900	875	2575(141)	2430(139)	141/139 J
157	T9.00-20/34B/14PR/SRM	Lốp 9.00-20/34B/14PR/SRM	9.00-20	34B	14	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	675	675	2430(139)	2300(137)	139/137 K
158	T9.00-20/34B/16PR	Lốp 9.00-20/34B/16PR	9.00-20	34B	16	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141 K
159	T9.00-20/34B/16PR/LRH	Lốp 9.00-20/34B/16PR/LRH	9.00-20	34B	16	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141 K
160	T9.00-20/34B/16PR/VRG	Lốp 9.00-20/34B/16PR/VRG	9.00-20	34B	16	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141 K
161	T9.00-20/34B/18PR	Lốp 9.00-20/34B/18PR	9.00-20	34B	18	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144 K
162	T9.00-20/34B/18PR/DP	Lốp 9.00-20/34B/18PR/DPLUS	9.00-20	34B	18	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144 K
163	T9.00-20/34B/18PR/LRJ	Lốp 9.00-20/34B/18PR/LRJ	9.00-20	34B	18	x	-	7.00Tx20	1020	257	484	15	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144 K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
164	T9.00-20/53D/14PR/SRM	Lốp 9.00-20/53D/14PR/SRM	9.00-20	53D	14	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	675	675	2430(139)	2300(137)	139/137K
165	T9.00-20/53D/16PR	Lốp 9.00-20/53D/16PR	9.00-20	53D	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
166	T9.00-20/53D/16PR/DP	Lốp 9.00-20/53D/16PR/DPLUS	9.00-20	53D	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
167	T9.00-20/53D/16PR/LRH	Lốp 9.00-20/53D/16PR/LRH	9.00-20	53D	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
168	T9.00-20/53D/16PR/VRG	Lốp 9.00-20/53D/16PR/VRG	9.00-20	53D	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
169	T9.00-20/53D/18PR	Lốp 9.00-20/53D/18PR	9.00-20	53D	18	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144K
170	T9.00-20/53D/18PR/DP	Lốp 9.00-20/53D/18PR/DPLUS	9.00-20	53D	18	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144K
171	T9.00-20/53D/18PR/LRJ	Lốp 9.00-20/53D/18PR/LRJ	9.00-20	53D	18	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	900	850	3075(147)	2800(144)	147/144K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
172	T9.00-20/54D/16PR	Lốp 9.00-20/54D/16PR	9.00-20	54D	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	484	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
173	T9.00-20/52E/16PR	Lốp 9.00-20/52E/16PR	9.00-20	52E	16	x	-	7.00Tx20	1024	257	486	22	180	800	750	2800(144)	2575(141)	144/141K
174	T10.00-20/34B/14PR/SRM	Lốp 10.00-20/34B/14PR/SRM	10.00-20	34B	14	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	675	675	2650(142)	2500(140)	142/140K
175	T10.00-20/34B/18PR	Lốp 10.00-20/34B/18PR	10.00-20	34B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
176	T10.00-20/34B/18PR/LR	Lốp 10.00-20/34B/18PR/LR	10.00-20	34B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
177	T10.00-20/34B/18PR/DP	Lốp 10.00-20/34B/18PR/DPLUS	10.00-20	34B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
178	T10.00-20/34B/18PR/DB	Lốp 10.00-20/34B/18PR/DB	10.00-20	34B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
179	T10.00-20/34B/20PR	Lốp 10.00-20/34B/20PR	10.00-20	34B	20	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
180	T10.00-20/K701A/20PR/KUMA	Lốp 10.00-20/K701A/20PR/KUMA	10.00-20	K701A	20	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148K
181	T10.00-20/36B/18PR	Lốp 10.00-20/36B/18PR	10.00-20	36B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
182	T10.00-20/36B/20PR	Lốp 10.00-20/36B/20PR	10.00-20	36B	20	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148K
183	T10.00-20/36B/18PR/DB	Lốp 10.00-20/36B/18PR/DB	10.00-20	36B	18	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	15	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
184	T10.00-20/37B/14PR	Lốp 10.00-20/37B/14PR	10.00-20	37B	14	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	10	191	690	620	2800(144)	2430(139)	144/139G
185	T10.00-20/GX233/14PR/JUMBO	Lốp 10.00-20/GX233/14PR/JUMBO	10.00-20	GX233	14	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	10	191	690	620	2800(144)	2430(139)	144/139G
186	T10.00-20/ZX233/14PR/ZEEMAX	Lốp 10.00-20/ZX233/14PR/ZEEMAX	10.00-20	ZX233	14	x	-	7.50Vx20	1058	275	499	10	191	690	620	2800(144)	2430(139)	144/139G
187	T10.00-20/53D/14PR/SRM	Lốp 10.00-20/53D/14PR/SRM	10.00-20	53D	14	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	200	675	675	2650(142)	2500(140)	142/140K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
188	T10.00-20/53D/18PR	Lốp 10.00-20/53D/18PR	10.00-20	53D	18	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
189	T10.00-20/53D/18PR/DP	Lốp 10.00-20/53D/18PR/DPLUS	10.00-20	53D	18	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
190	T10.00-20/53D/18PR/LR	Lốp 10.00-20/53D/18PR/LR	10.00-20	53D	18	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	200	790	725	3350(150)	3150(148)	150/148K
191	T10.00-20/53D/18PR/DB	Lốp 10.00-20/53D/18PR/DB	10.00-20	53D	18	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	200	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
192	T10.00-20/53D/20PR	Lốp 10.00-20/53D/20PR	10.00-20	53D	20	x	-	7.50Vx20	1061	275	501	22	200	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148K
193	T10.00-20/K702A/20PR/KUMA	Lốp 10.00-20/K702A/20PR/KUMA	10.00-20	K702A	20	x	-	7.50Vx20	1061	275	501	22	200	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148K
194	T10.00-20/54D/18PR	Lốp 10.00-20/54D/18PR	10.00-20	54D	18	x	-	7.50Vx20	1061	275	500	22	206	790	725	3000(146)	2725(143)	146/143K
195	T10.00-20/51M/20PR	Lốp 10.00-20/51M/20PR	10.00-20	51M	20	x	-	7.50Vx20	1073	275	501	21.6	215	900	850	3350(150)	3150(148)	150/148G

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
196	T11.00-20/34B/16PR/LRH	Lốp 11.00-20/34B/16PR/LRH	11.00-20	34B	16	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	16	200	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
197	T11.00-20/34B/18PR	Lốp 11.00-20/34B/18PR	11.00-20	34B	18	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	16	200	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
198	T11.00-20/34B/18PR/DP	Lốp 11.00-20/34B/18PR/DPLUS	11.00-20	34B	18	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	16	200	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
199	T11.00-20/34B/20PR	Lốp 11.00-20/34B/20PR	11.00-20	34B	20	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	16	200	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
200	T11.00-20/36B/16PR/SRM	Lốp 11.00-20/36B/16PR/SRM	11.00-20	36B	16	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	15	206	725	725	3075(147)	2900(145)	147/145K
201	T11.00-20/36B/18PR	Lốp 11.00-20/36B/18PR	11.00-20	36B	18	x	-	8.00Vx20	1093	291	513	15	206	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
202	T11.00-20/53D/16PR/LRH	Lốp 11.00-20/53D/16PR/LRH	11.00-20	53D	16	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	24	210	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
203	T11.00-20/53D/16PR/SRM	Lốp 11.00-20/53D/16PR/SRM	11.00-20	53D	16	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	240	210	725	725	3075(147)	2900(145)	147/145K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
204	T11.00-20/53D/18PR	Lốp 11.00-20/53D/18PR	11.00-20	53D	18	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	24	210	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
205	T11.00-20/53D/18PR/DP	Lốp 11.00-20/53D/18PR/DPLUS	11.00-20	53D	18	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	24	210	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
206	T11.00-20/53D/20PR/STD	Lốp 11.00-20/53D/20PR/STD	11.00-20	53D	20	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	24	210	850	790	3550(152)	3250(149)	152/149K
207	T11.00-20/53D/20PR	Lốp 11.00-20/53D/20PR	11.00-20	53D	20	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	24	210	850	790	3550(152)	3250(149)	152/149K
208	T11.00-20/54D/18PR	Lốp 11.00-20/54D/18PR	11.00-20	53D	18	x	-	8.00Vx20	1100	291	515	20	210	800	750	3350(150)	3150(148)	150/148K
209	T12.00-20/52A/18PR	Lốp 12.00-20/52A/18PR	12.00-20	52A	18	x	-	8.50Vx20	1130	312	530	20	260	790	725	3650(153)	3250(149)	153/149F
210	T12.00-20/53D/18PR	Lốp 12.00-20/53D/18PR	12.00-20	53D	18	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	790	725	3650(153)	3250(149)	153/149K
211	T12.00-20/53D/18PR/DP	Lốp 12.00-20/53D/18PR/DPLUS	12.00-20	53D	18	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	790	725	3650(153)	3250(149)	153/149K

STT (No.)	Mã R12	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	Kiểu Hoa (PATTERN)	PR (Ply Raiting)	Kiểu lốp (TYPE)		Vành (RIM)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Rộng mặt chạy (Tread Width) (mm) ±5	Áp lực bơm (Inflation pressure) (kPa)		Tải trọng (Chỉ số tải) Max Load (LI) (kg)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ (Load Index /Speed Symbol)
						Có săm (TUBE TYPE)	Không săm (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Rộng hông lốp (Section Width) (mm) ±4%				Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	Lốp đơn (S)	Lốp đôi (D)	
212	T12.00-20/53D/18PR/SRM	Lốp 12.00-20/53D/18PR/SRM	12.00-20	53D	18	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	700	700	3250(149)	3075(147)	149/147K
213	T12.00-20/53D/20PR	Lốp 12.00-20/53D/20PR	12.00-20	53D	20	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	825	750	3875(155)	3450(151)	155/151K
214	T12.00-20/53D/24PR	Lốp 12.00-20/53D/24PR	12.00-20	53D	24	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	850	800	4000(156)	3550(152)	156/152G
215	T12.00-20/54D/18PR	Lốp 12.00-20/54D/18PR	12.00-20	54D	18	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	790	725	3650(153)	3250(149)	153/149K
216	T12.00-20/54D/24PR	Lốp 12.00-20/54D/24PR	12.00-20	54D	24	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	850	800	4000(156)	3550(152)	156/152G
217	T12.00-20/54D/20PR	Lốp 12.00-20/54D/20PR	12.00-20	54D	20	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	24	230	825	750	3875(155)	3450(151)	155/151G
218	T12.00-20/ST988XL/18PR	Lốp 12.00-20/ST988XL/18PR	12.00-20	ST988XL	18	x	-	8.50Vx20	1135	312	532	22.5	240	810	740	3750(154)	3350(150)	154/150G

Ghi chú: Thông tin nhãn hiệu do Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cung cấp và chịu trách nhiệm về quyền sở hữu.